

TAI MŨI HỌNG VI ĐIỀU – 10đ**1. Điều trị áp xe thành sau họng:**

- A. Dùng kháng sinh ái khí, phổ rộng, liều cao
- B. Dùng kháng sinh kỵ khí
- C. Chủ yếu là chích dẫn lưu ổ áp xe qua đường miệng, rồi dùng kháng sinh toàn thân
- D. Phối hợp cả kháng sinh ái khí và kỵ khí
- E. Mở bóc ổ áp xe

2. Áp xe thành sau họng thường gặp ở trẻ dưới 2 tuổi vì:

- A. Áp xe thành sau họng là áp xe hạch Gilette, mà hạch Gilette bắt đầu thoái triển khi trẻ lên 2 tuổi
- B. Trẻ hay bị viêm nhiễm đường hô hấp trên
- C. Trẻ hay bị viêm VA
- D. Trẻ không được tiêm phòng đầy đủ
- E. Trẻ sống trong môi trường nhà trẻ nên dễ lây nhiễm

3. Triệu chứng nào thường gặp nhất trong áp xe thành sau họng:

- A. Nghe kém, ù tai, chảy mủ tai
- B. Khó thở, khó nghe, ù tai
- C. Khó nuốt, khó thở, tiếng khóc khan
- D. Tiếng khóc khan, đau tai, ù tai
- E. Đau tai, ù tai, chảy mủ tai

4. Nguyên nhân thường không gây ra áp xe thành sau họng là:

- A. Biến chứng của viêm VA
- B. Do dị vật cắm vào thành sau họng
- C. Biến chứng của viêm mũi
- D. Viêm nhiễm hạch Gilette ở thành sau họng
- E. Nhét mèche mũi sau để quá lâu

5. Chụp phim cổ nghiêng thấy đốt sống cổ mất độ cong sinh lý, phần mềm trước cột sống cổ dày, có thể có mức hơi nước, là triệu chứng của:

- A. Áp xe thành sau họng
- B. Áp xe quanh amidan
- C. Áp xe amidan
- D. Áp xe quanh thực quản
- E. Áp xe thành bên họng

6. Sự nung mủ ngay trong tổ chức amidan, thường gặp một bên. Bệnh cả trẻ em và người lớn. Đó là:

- A. Áp xe thành sau họng
- B. Áp xe quanh amidan
- C. Áp xe amidan
- D. Áp xe quanh thực quản
- E. Áp xe thành bên họng

7. Giải phẫu họng đi từ trong ra ngoài:

- A. Niêm mạc, cân hầu trong, lớp cơ, cân hầu ngoài
- B. Niêm mạc, lớp cơ, cân hầu trong, cân hầu ngoài
- C. Niêm mạc, cân hầu trong, cân hầu ngoài, lớp cơ
- D. Niêm mạc, cân hầu ngoài, cân hầu trong, lớp cơ
- E. Niêm mạc, lớp dưới niêm mạc, lớp cơ, cân hầu ngoài

8. Tiếng khóc khàn: tiếng khóc giọng mũi kín và khàn giọng, là triệu chứng cơ năng hay gặp trong:

A. Áp xe thành sau họng

B. Áp xe quanh amidan

C. Áp xe amidan

D. Áp xe quanh thực quản

E. Áp xe thành bên họng

9. Khi khám họng miệng, có thể thấy: Amidan và các trụ bị đẩy vào trong, màn hầu và lưỡi gà không bị phù nề, là triệu chứng của:

A. Áp xe thành sau họng

B. Áp xe quanh amidan

C. Áp xe amidan

D. Áp xe quanh thực quản

E. Áp xe thành bên họng

10. Đau họng trong viêm tấy hoặc áp xe quanh amidan:

A. Đau khi ho, khi nuốt, bệnh nhân vẫn ăn uống được

B. Đau tăng lên khi quay cổ hoặc khi sờ vào chỗ sưng

C. Thường đau một bên nhiều, đau **nhói lên thấu tai**, nhất là khi nuốt

D. Đau nhẹ cả hai bên, chỉ khi ăn mới đau nhiều

E. Đau vùng góc hàm một bên, đau lan ra cả vùng cổ

11. Triệu chứng thực thể khi khám họng miệng: trụ trước amidan sưng phồng, amidan bị đẩy vào trong, xuống dưới và ra sau. Trụ sau bị che lấp. Bề mặt amidan chỉ hơi sung huyết, đôi lúc có ít xuất tiết:

A. Viêm amidan mạn tính đợt cấp

B. Viêm tấy hoặc áp xe quanh amidan

C. Áp xe amidan

D. Áp xe thành bên họng

E. Áp xe thành bên họng xâm lấn vào nhu mô amidan

12. Nên chích rạch áp xe thành sau họng:

A. Tại giường bệnh

B. Tại phòng điều trị

C. Tại phòng khám

D. Tại **phòng mổ**

E. Tại khoa bệnh nhân đang nằm điều trị

13. Triệu chứng cơ năng của áp xe thành sau họng:

A. Đau họng, há miệng hạn chế, tiếng nói lúng búng

B. Nuốt nghẹn, có cảm giác như bị hóc xương

C. Đau họng, nuốt nghẹn, ho kéo dài

D. Ho kéo dài và nước bọt chảy tràn ra miệng

E. **Khó nuốt, khó thở, tiếng khóc khàn**

14. Viêm tấy và áp xe quanh amidan thường hay gặp ở tuổi:

A. Người già

B. Trẻ em dưới 2 tuổi

C. Tuổi học mẫu giáo

D. **Thiếu niên và người trẻ tuổi**

E. Mọi lứa tuổi

15. Rạch dẫn lưu mủ trong áp xe Amidan:

- A. Ở giữa trụ sau
- B. Ở 1/3 trên của trụ trước
- C. Ở hố trên Amidan
- D. Ở ngay trên **nhu mô Amidan**
- E. Ở cực dưới của trụ trước

16. Trong các thể của áp xe quanh amidan, hay gặp nhất là:

- A. Thể dưới trước
- B. Thể sau dưới
- C. Thể **trước trên**
- D. Thể sau trên
- E. Thể dưới và ngoài

17. Đau họng, há miệng hạn chế, tiếng nói lúng búng và ngọt ngạt như có di vật là triệu chứng cơ năng hay gặp trong:

- A. Áp xe thành sau họng
- B. Áp xe thành bên họng
- C. Áp xe **quanh amidan**
- D. Áp xe ở sàn miệng
- E. Viêm tấy tỏa lan vùng họng miệng do liên cầu

18. Chọn câu không đúng: Các áp xe quanh họng:

- A. Có thể gặp ở trẻ em và người lớn
- B. Có thể gây các biến chứng nặng thậm chí tử vong
- C. Là cấp cứu trong tai mũi họng
- D. Đối với trẻ em, **áp xe amidan là nguy hiểm nhất**
- E. Nạo VA hoặc cắt amidan có thể tránh được tái phát của áp xe quanh họng

19. Triệu chứng nào có liên quan đến áp xe quanh amidan:

- A. Amidan sưng to, có chứa các hố mủ
- B. Amidan sưng huyết, trụ trước amidan đỏ đậm
- C. Chụp phim nghiêng thấy khoảng Hencké ở thành sau họng bị sưng nề
- D. Tiếng nói khàn và khó thở kiểu thanh quản
- E. **Lưỡi gà phù mọng, màn hầu bị kéo lệch sang bên lành**

20. Hạch Gillette, nằm ở vị trí giải phẫu nào sau đây:

- A. Khoảng dưới tuyến mang tai sau của Sébileau
- B. Khoảng dưới tuyến mang tai sau trước của Sébileau
- C. Khoảng niêm mạc quanh họng
- D. **Khoảng sau họng Hencké**
- E. Khoảng cân quanh họng

21. Điều trị kháng sinh viêm xoang hàm do răng thể nào là đúng

- A. Chỉ cần kháng sinh phổ rộng đơn thuần theo đường uống
- B. Cần phối hợp kháng sinh **hiếu khí và kỵ khí** đường uống, tiêm hoặc bơm vào xoang
- C. Cần kết hợp khí dung kháng sinh
- D. Nhất thiết chỉ điều trị kháng sinh khi có kháng sinh đồ
- E. Phải bơm kháng sinh vào xoang bị bệnh

22. Tìm một câu về viêm xoang do răng viết SAI:

- A. Viêm xoang hàm do răng thường chỉ khu trú một bên
- B. Khi gõ nhẹ vào răng khả nghi, nếu đúng răng bệnh thì bệnh nhân sẽ kêu đau nhói lên mặt

- C. Sau khi nhổ răng có thể phát hiện lỗ thông giữa xoang và hố chân răng
- D. Súc xoang hàm sẽ tháo ra mủ rất thối
- E. Viêm xoang do răng điều trị dai **dễ rất khó khỏi hay tái phát**
- 23. Nguyên tắc nào sau đây về điều trị viêm mũi xoang là không hợp lý**
- A. Sử dụng thuốc làm giảm tình trạng phù nề niêm mạc
- B. Tái lập hoạt động sinh lý dẫn lưu thông khí mũi xoang
- C. Tránh tiếp xúc các tác nhân gây dị ứng đã biết
- D. Chỉ định **rộng rãi cắt cuốn mũi**, mở vách ngăn để tăng thông khí mũi
- E. Điều trị hội chứng trào ngược dạ dày thực quản (nếu có)
- 24. Nguyên tắc nào sau đây điều trị viêm mũi xoang là SAI:**
- A. Phá vỡ vòng xoắn bệnh lý từ tắc nghẽn ứ đọng gây phù nề niêm mạc
- B. Phá vỡ vòng xoắn bệnh lý từ phù nề niêm mạc gây nhiễm trùng
- C. Phá vỡ vòng xoắn bệnh lý từ nhiễm trùng gây tắc nghẽn gia tăng
- D. Giải quyết tình trạng nhiễm trùng
- E. **Chỉ có** phẫu thuật nội soi càng sớm càng tốt
- 25. Cách phòng tránh viêm mũi xoang nào sau đây là không hợp lý:**
- A. Sống trong môi trường trong sạch không ô nhiễm
- B. Tránh các thức ăn đã biết từng bị dị ứng
- C. Hạn chế các hoạt động giao lưu, tiếp xúc nhiều trong xã hội (học tập, hội họp, lao động nơi đông người)**
- D. Điều trị các viêm nhiễm lĩnh vực tai mũi họng (A, VA, sâu răng, viêm lợi...)
- E. Tránh tiếp xúc với chất hay gây dị ứng: bụi mốc, phấn hoa, lông vũ,...
- 26. Chảy máu mũi do ung thư vòm mũi họng, có đặc điểm:**
- A. Chảy nhiều từng đợt, phụ thuộc vào các đợt cấp của viêm mũi xoang
- B. Chủ **ýếu là chảy ra mũi trước khi mũi mạnh**
- C. Rất dễ chảy khi ngoáy tay vào tiền đình mũi
- D. Khi khịt khạc thường có chất nhầy lẫn tí máu bầm
- E. Thường chảy vào ban đêm, lúc gần sáng
- 27. Nguyên nhân nào sau đây gây viêm mũi – xoang cần được điều trị bằng phẫu thuật**
- A. Viêm dị ứng
- B. Ô nhiễm môi trường
- C. Trào ngược dạ dày – thực quản
- D. Nhiễm trùng hô hấp trên cấp tính tái phát
- E. Vẹo vách ngăn**
- 28. Bệnh nào thường nghẹt mũi, nhưng ít khi gây chảy máu mũi:**
- A. Vẹo vách ngăn mũi**
- B. Polyp mũi xoang
- C. Ung thư hốc mũi
- D. U máu vách ngăn
- E. Dị vật hốc mũi
- 29. Nghẹt mũi một bên ở người lớn có thể gặp do nguyên nhân:**
- A. Viêm mũi do dùng thuốc nhỏ mũi
- B. Phì đại VA
- C. Vẹo vách ngăn mũi**
- D. Dị vật mũi
- E. Viêm mũi vện mạch

30. Chảy nước mũi trong có thể gặp trong bệnh lý:

- A. Dị vật mũi
- B. Viêm xoang hàm do răng
- C. Trĩ mũi
- D. Viêm mũi dị ứng
- E. Viêm sàng – hàm mạn tính

31. Viêm tai giữa cấp tính là bệnh hay gặp:

- A. Ở những người suy nhược cơ thể
- B. Ở những người có bệnh mạn tính kèm theo
- C. Ở trẻ em và hải nhi
- D. Ở người già
- E. Ở những người có thói quen hay ngoái tai

32. Chức năng hướng và định hướng âm thanh và chức năng của:

- A. Tai ngoài
- B. Tai giữa
- C. Tai trong
- D. Tiền đình
- E. Ốc tai

33. Nguyên nhân hàng đầu của viêm tai giữa cấp là

- A. Do mất thăng bằng áp lực không khí giữa tai ngoài và tai giữa
- B. Do cơ địa dị ứng
- C. Do ngoáy tai bị xây xước
- D. Do viêm nhiễm ở mũi họng, viêm VA
- E. Do không làm vệ sinh thường xuyên ở ống tai ngoài

34. Dấu hiệu xóa góc sau trên ống tai ngoài, có thể gặp trong bệnh:

- A. Viêm tai giữa cấp
- B. Viêm tai giữa mạn
- C. Viêm tai xương chũm cấp
- D. Viêm tai xương chũm mạn
- E. Viêm tai giữa cấp xuất tiết dịch thắm

35. Vị trí ¼ sau dưới của màng nhĩ:

- A. Hay bị thủng khi ngoái tai
- B. Có thể chích rạch màng nhĩ trong viêm tai giữa cấp ứ mủ
- C. Hay bị viêm khi tắm để nước vào tai
- D. Hay bị thủng khi có dị vật sống tai vào
- E. Là vị trí có xương con, nên dễ bị nghe kém khi bị thủng nhĩ

36. Hình ảnh vú bò của màng nhĩ có thể gặp trong:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa mạn tính
- C. Viêm tai giữa do thay đổi áp lực
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
- E. Viêm tai giữa cấp ứ mủ

37. Đau nhói trong tai hay tức ở tai như bị nút đút, là triệu chứng của bệnh:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa mạn tính
- C. Viêm tai giữa do thay đổi áp lực

- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
E. Viêm tai giữa cấp ú mũ
- 38. Û tai tiếng trầm là triệu chứng KHÔNG GẶP trong bệnh:**
- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
B. Viêm tai giữa cấp mũ
C. Viêm tai giữa do thay đổi áp lực
D. Viêm mê nhĩ
E. Viêm tai giữa cấp sau các bệnh nhiễm trùng lây
- 39. Yếu tố nguy cơ nào không liên quan đến viêm tai giữa cấp ở trẻ em**
- A. Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên
B. Vấn đề dinh dưỡng
C. Ăn uống và tắm rửa không hợp vệ sinh
D. Thời gian bú mẹ của trẻ
E. Vệ sinh cá nhân và ô nhiễm môi trường
- 40. Hình ảnh màng nhĩ lõm có thể gặp trong:**
- A. Viêm tai giữa do dị ứng
B. Viêm tai giữa do chấn thương
C. Viêm tai giữa do nhiễm trùng
D. Viêm tai giữa do tắc vòi nhĩ
E. Viêm tai giữa sau sỏi
- 41. Nguyên tắc khi chích rạch màng nhĩ trong điều trị VTG cấp giai đoạn ú mũ:**
- A. Cân thận và tỉ mỉ
B. Chuẩn bị cẩn thận và vô cảm tốt
C. Vô khuẩn dụng cụ và sát trùng ống tai ngoài
D. Kịp thời và đúng cách để dẫn lưu tốt
E. Khi không sốt và đã điều trị một đợt kháng sinh
- 42. Nguyên nhân của viêm tai xương chũm cấp:**
- A. Viêm tai giữa sau ngoáy tai
B. Viêm tai giữa sau nằm
C. Viêm tai giữa do tắm nước vào tai
D. Viêm tai giữa không được điều trị tốt
E. Viêm tai giữa sau bị dị vật vào tai
- 43. Viêm tai giữa là một bệnh hay gặp:**
- A. Ở người lớn do đi hớt tóc và ngoáy tai gây thủng màng nhĩ
B. Ở trẻ em do khi tắm để nước vào trong tai
C. Ở trẻ em do hay bị viêm mũi họng, viêm VA
D. Ở người lớn tuổi
E. Ở người lớn nhiều hơn trẻ em
- 44. Kháng sinh nào không dùng trong viêm tai giữa cấp mũ ở trẻ em:**
- A. Amoxicilline
B. Augmentine
C. Cefaclor
D. Obenazine
E. Roxythromycine
- 45. Bệnh nhân có tiếng nói tự vang trong tai, có thể gặp trong:**
- A. Viêm tai giữa mạn tính có thủng màng nhĩ

- B. Chấn thương gây thủng màng nhĩ
- C. Viêm tai giữa do tắc vòi nhĩ
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính
- E. Viêm tai giữa cấp sau sỏi
- 46. Tắc vòi Eustache có triệu chứng:**
- A. Chỉ có ù tai
- B. Chỉ có nghe kém nhẹ
- C. Ù tai và nghe kém tiếp nhận
- D. Ù tai và nghe kém hỗn hợp
- E. Ù tai và nghe kém dẫn truyền
- 47. Khớp giữa xương búa và xương đe bị tổn thương, có thể gây ra:**
- A. Chảy máu tươi ra ống tai ngoài
- B. Điếc dẫn truyền
- C. Thủng màng nhĩ
- D. Điếc hỗn hợp nhẹ
- E. Điếc tiếp nhận
- 48. Làm thuốc tai urot, chống chỉ định trong trường hợp:**
- A. Có lỗ thủng màng nhĩ cũ
- B. Viêm tai giữa mạn tính
- C. Viêm tai xương chũm mạn tính
- D. Chấn thương tai
- E. Nhọt ống tai ngoài
- 49. Triệu chứng nào có giá trị nhất trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm**
- A. Vùng chũm sau tai thường nề đỏ, ấn có phản ứng đau rõ rệt
- B. Màng nhĩ phồng toàn bộ
- C. Màng nhĩ thủng rộng ở trung tâm
- D. Màng nhĩ bị co kéo
- E. Màng nhĩ có hình ảnh vú bò
- 50. Điều trị viêm tai giữa cấp giai đoạn xung huyết bằng cách:**
- A. Chích màng nhĩ
- B. Chụp phim Schuller và tiêm kháng sinh toàn thân
- C. Chích màng nhĩ rồi làm thuốc tai hàng ngày cho đến khi lành bệnh
- D. Nhỏ thuốc sát trùng ở mũi và kháng sinh nếu có sốt cao
- E. Nên dùng kháng sinh kỵ khí phối hợp ngay từ đầu
- Loại khí thường dùng được bằng đường khí dung:**
- A. Các loại tinh dầu
- B. Các loại thuốc dạng gel
- C. Các loại kháng sinh tan được trong nước
- D. Các dung môi hữu cơ có tác dụng sát trùng
- E. Nghiền thuốc viên hòa vào nước
- 51. Tai biến chọc xoang hàm nào sau đây nặng nề nhất:**
- A. Gãy kim trong xoang hàm
- B. Chảy máu sau khi chọc
- C. Chọc vào hậu nhãn cầu
- D. Chọc kim nằm ngoài xoang hàm và dưới má
- E. Nhiễm trùng

52. Trường hợp nào nên được ưu tiên chọc súc rửa xoang hàm:

- A. Ung thư xoang hàm
- B. Polyp xoang hàm
- C. Viêm xoang hàm mạn tính dày niêm mạc
- D. Viêm xoang hàm mạn tính mù**
- E. Viêm xoang hàm do chấn thương

53. Phương pháp di chuyển (Proetz) trong điều trị ngoại trú mũi – xoang chỉ được thực hiện trong trường hợp:

- A. Viêm xoang trán và viêm mũi
- B. Viêm xoang bướm và xoang sàng**
- C. Viêm đa xoang mạn tính có cuộn giữa bị thoái hóa polyp
- D. Viêm xoang hàm do răng
- E. Bệnh đang bị viêm mũi-xoang cấp tính gây tắc mũi nhiều

54. Nguyên lý của phẫu thuật FESS: (phẫu thuật nội soi mũi xoang)

- A. Lấy hết bệnh tích viêm và làm cho mũi thông thoáng
- B. Tôn trọng và bảo tồn chức năng, thiết lập lại sự thông khí và dẫn lưu của các xoang**
- C. Nạo sạch niêm mạc bị viêm trong các xoang và cắt cuộn giữa thoái hóa
- D. Giải phóng thành bên của hốc mũi để tạo đường dẫn lưu của các xoang
- E. Lấy càng ít bệnh tích càng tốt, tạo điều kiện cho bệnh tích tự dẫn lưu

55. Tính từ trước ra sau theo thứ tự:

- A. Bóng sàng – mòm móc – khe bán nguyệt
- B. Khe bán nguyệt – bóng sàng – mòm móc
- C. Mòm móc – bóng sàng – khe bán nguyệt
- D. Mòm móc – khe bán nguyệt – bóng sàng**
- E. Bóng sàng – khe bán nguyệt – mòm móc

56. Tìm một câu về viêm xoang do răng viết SAI:

- A. Bệnh nhân đau xương hàm trên vùng xoang hàm một cách dữ dội sau khi nhổ sâu răng hàm trên
- B. Bệnh nhân đau xương hàm trên vùng xoang hàm một cách dữ dội sau khi hàn, bịt...răng hàm
- C. Thấy thuốc và mọi người luôn phát hiện bệnh nhân thở ra có mùi thối
- D. Vi trùng xâm nhập vào tủy răng và hình thành áp xe chân răng, áp xe lan rộng và đổ mủ vào xoang hàm
- E. Muốn chẩn đoán chắc chắn viêm xoang do răng phải có BS răng hàm mặt chẩn đoán xác định**

57. Rối loạn khứu giác trong bệnh trĩ mũi điển hình có đặc điểm nào sau đây:

- A. Giảm hoặc mất ngửi, mùi thối nhưng bệnh nhân không cảm nhận được**
- B. Ngửi thối do tổn thương hành khứu giác ở nền sọ**
- C. Thuộc loại rối loạn khứu giác đường tiếp nhận
- D. Thường xảy ra ở những bệnh nhân có mắc bệnh tâm thần kinh kèm theo
- E. Thường gặp ở những bệnh nhân có rối loạn thần kinh thực vật kèm theo

58. Trong điều kiện cơ sở không có CT Scan, phim nào sau đây thường được chọn để chẩn đoán viêm xoang:

- A. Phim sọ thẳng và sọ nghiêng
- B. Phim Blondeau và Hirtz**
- C. Phim Blondeau và sọ thẳng
- D. Phim Blondeau và sọ nghiêng
- E. Phim Hirtz và sọ thẳng

59. Một trong những đặc điểm để phân biệt giữa hội chứng đau nhức vận mạch vùng sọ mắt và hội chứng đau thần kinh sọ mắt là:

- A. Hội chứng đau nhức vận mạch vùng sọ mắt có kèm theo rối loạn vận mạch, còn hội chứng đau thần kinh sọ mắt không kèm theo rối loạn thần kinh thực vật
- B. Hội chứng đau nhức vận mạch vùng sọ mắt có điểm đau sâu, còn hội chứng đau thần kinh sọ mắt có điểm đau nông
- C. Hội chứng đau nhức vận mạch vùng sọ mắt có tiên lượng tốt hơn hội chứng đau thần kinh sọ mắt
- D. Hội chứng đau nhức vận mạch vùng sọ mắt, đau có **tính chất từng cơn rõ rệt** hơn hội chứng đau thần kinh sọ mắt
- E. Hội chứng đau nhức vận mạch vùng sọ mắt có thể điều trị bằng nội khoa, trong khi hội chứng đau thần kinh sọ mắt có thể điều trị bằng phẫu thuật

60. Trong bệnh trĩ mũi, chất dịch trong mũi có đặc tính nào sau đây: trĩ mũi

- A. Dịch nhầy trong
- B. Dịch nhầy vàng
- C. Dịch là mủ vàng sệt
- D. **Dịch mũi biến thành vảy, tạo khuôn, màu vàng bản và có mùi thối đặc biệt**
- E. Dịch mũi lớn nhờn có những hạt màu vàng, lẫn với máu bầm, có mùi cholesteatoma

61. Các dấu hiệu mờ đặc, tiêu xương, và có hiện tượng đẩy dồn trên các phim mũi xoang là hình ảnh gợi ý của bệnh nào sau đây:

- A. **Ung thư mũi xoang**
- B. Polyp nhiều xoang thoái hóa do để lâu năm
- C. U hạt ác tính giữa mắt
- D. Viêm đa xoang mạn tính thể bả đậu
- E. Bệnh ozène để quá muộn

62. Trong các phương pháp chẩn đoán hình ảnh đối với bệnh lý mũi xoang, phương pháp nào sau đây **thường được chỉ định nhất:**

- A. Siêu âm màu
- B. Siêu âm màu 3 chiều
- C. Chụp cộng hưởng từ MRI
- D. **Chụp CT Scan**
- E. Chụp phim Blondeau, Hirtz, và sọ nghiêng

63. Toàn bộ cùng phân bố của các vết vàng chứa đựng các tế bào khứ giác ở:

- A. Từ lưng cuống giữa trở lên
- B. Ở niêm mạc cuống trên
- C. Vùng niêm mạc vách ngăn của khe khứ giác
- D. Vùng mảnh sàng của xương sàng
- E. Ở niêm mạc của cuống trên và niêm mạc vách ngăn tại khe khứ giác (**phần cao** của vách ngăn mũi)

64. Sự cấp máu toàn bộ của vùng mũi xoang được đảm bảo bởi:

- A. Các nhánh của động mạch hàm trong
- B. Chỉ gồm các nhánh của động mạch cảnh ngoài qua động mạch bướm- khẩu cái
- C. Nhờ sự phân bố của các động mạch sàng trước và sàng sau
- D. **Động mạch hàm trong là nhánh của ĐM cảnh ngoài và các nhánh sàng trước và sàng sau của ĐM cảnh trong**

E. Động mạch cho vách ngăn và động mạch cho vách mũi xoang, là các nhánh của động mạch ngoài

65. Chức năng của các lỗ thông xoang là:

- A. Làm nhẹ khối xương mặt
- B. Dẫn khí từ mũi vào các xoang
- C. Dẫn lưu các dịch tiết từ các xoang ra
- D. Bảo vệ xoang và giữ cho các hằng số sinh lý ở giới hạn bình thường trong xoang**
- E. Bảo vệ xoang trước khỏi tác nhân từ bên ngoài như bụi, chất lỏng

66. Sự dịch chuyển hệ thống nhầy – lông trong các xoang theo nguyên tắc:

- A. Theo hướng trọng lực từ vị trí cao hướng về nơi thấp là các lỗ xoang
- B. Khởi phát đợt chuyển động cục bộ từng vùng về hướng lỗ thông xoang tại nơi có dị vật
- C. Tùy theo xoang mà có hình thức chuyển dịch theo làn song hoặc đồng loạt theo hình ngôi sao
- D. Sự chuyển dịch đồng loạt theo hướng hình vòng đồng tâm từng đợt hướng về các lỗ thông xoang**
- E. Hệ thống nhầy – lông chuyển hoạt động theo nhiều hướng

67. Triệu chứng nào ít gặp hoặc không có trong áp xe thành sau họng:

- A. Viêm long đường hô hấp trên
- B. Sưng hạch góc hàm dưới cằm
- C. Rối loạn nuốt, bỏ bú...
- D. Khó thở kiểu khó thở thanh quản
- E. Không sốt hoặc chỉ sốt nhẹ**

68. Áp xe thành sau họng gây tử vong do:

- A. Suy dinh dưỡng do không ăn uống được
- B. Suy hô hấp do viêm thanh khí phế quản
- C. Suy hô hấp do chèn ép gây ngạt thở**
- D. Nhiễm trùng sâu, thường nhiễm trùng máu
- E. Chảy mủ máu do vỡ áp xe vào họng miệng

69. Động mạch nào có tên sau đây không tham gia vào cấp máu cho mũi:

- A. Động mạch bướm khẩu cái
- B. Động mạch sàng
- C. Động mạch hàm trong
- D. Động mạch họng lên**
- E. Động mạch mắt

70. Nguyên nhân chủ yếu gây viêm xoang cấp là:

- A. Lệch, vẹo, mào vách ngăn
- B. Bệnh lý toàn thân như suy nhược, đái tháo đường
- C. Do viêm mũi họng cấp hoặc sau các bệnh nhiễm khuẩn, bệnh lây đường hô hấp**
- D. Các kích thích lý, hóa như bụi, khói, hơi hóa chất độc
- E. Các chấn thương gây ra do hỏa khí, cơ học, áp lực

71. Chọn câu đúng nhất:

- A. Viêm tai giữa mạn tính là một bệnh hiếm gặp ở Việt Nam
- B. Viêm tai giữa mạn tính là một bệnh còn phổ biến ở Việt Nam, chỉ gặp ở trẻ em
- C. Viêm tai giữa mạn tính là một bệnh còn phổ biến ở Việt Nam, chỉ gặp ở người lớn
- D. Viêm tai giữa mạn tính là một bệnh còn phổ biến ở Việt nam, gặp ở mọi lứa tuổi**
- E. Viêm tai giữa mạn tính là một bệnh hiếm ở Việt Nam và các nước trên thế giới

72. Khi khám màng nhĩ thấy: lỗ thủng nhỏ, sắc cạnh, ở ¼ trước dưới, thường gặp trong bệnh:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa cấp mũ
- C. Viêm tai giữa mạn tính mũ nhầy**
- D. Viêm tai giữa mạn tính mũ đặc
- E. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm

73. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm, triệu chứng có giá trị là:

- A. Màng nhĩ lõm
- B. Màng nhĩ phồng hình vú bò
- C. Màng nhĩ bị sập góc sau trên
- D. Màng nhĩ bị co kéo
- E. Màng nhĩ có màu xanh

74. Trên một bệnh nhân bị chảy mủ tai kéo dài, lỗ thủng màng nhĩ rộng, bờ nhám nhỏ, sát khung xương, thường gặp trong bệnh:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa cấp mũ
- C. Viêm tai giữa mạn tính mũ nhầy
- D. Viêm tai giữa mạn tính mũ đặc**
- E. Viêm tai xương chũm cấp

75. Cần giải thích cho bệnh nhân nên phẫu thuật tai càng sớm càng tốt khi:

- A. Khi chảy mủ tai kéo dài trên 2 tuần
- B. Khi chảy mủ tai đã điều trị kháng sinh 1 tuần mà vẫn tái phát
- C. Khi chảy mủ tai có kèm theo viêm mũi xoang mạn tính
- D. Khi chảy mủ tai có cholesteatome trên lâm sàng và XQuang**
- E. Khi chảy mủ tai nghi ngờ lao tai

76. Trong bệnh lý tai, tổ chức Cholesteatome: (chọn câu đúng)

- A. Là một loại bệnh tích do ứ đọng mủ lâu ngày không làm thuóc tai
- B. Gây chảy mủ và máu tai kéo dài
- C. Là một loại bệnh tích đặc biệt, phá hủy xương rất nhanh và rất mạnh, dễ gây biến chứng**
- D. Chỉ gặp trong các bệnh tai cấp tính và nặng nề
- E. Gây đau tai nhiều và nghe kém nặng

77. Tổn thương giải phẫu bệnh của viêm tai giữa mạn tính mũ đặc:

- A. Chỉ tổn thương niêm mạc
- B. Chỉ tổn thương xương
- C. Tổn thương cả niêm mạc và xương**
- D. Tổn thương xương nhiều hơn niêm mạc
- E. Tổn thương niêm mạc nhiều hơn xương

78. Triệu chứng đau tai rất dữ dội, đau thành từng đợt, đau sâu trong tai và lan ra phía sau vùng xương chũm hay lan ra cả vùng thái dương gây nên tình trạng nhức đầu, gặp trong:

- A. Viêm tai giữa cấp giai đoạn ứ mủ
- B. Viêm tai giữa cấp giai đoạn thủng nhĩ
- C. Viêm tai xương chũm mạn tính có thủng nhĩ
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm**
- E. Viêm tai xương chũm mạn tính mũ đặc hồi

79. Triệu chứng nào phù hợp với viêm tai giữa mạn tính mũ nhầy:

- A. Chảy mũ kéo dài, mũ đặc xanh thối
- B. Lỗ thủng màng nhĩ rộng, bờ nham nhỡ, sát khung xương
- C. Ấn xương chũm đau
- D. Chảy mũ tai từng đợt, phụ thuộc vào viêm VA, mũ nhầy không thối**
- E. Sập góc sau trên

80. Trong các ý sau, chọn câu đúng nhất:

- A. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại ở mòm chũm dễ gây liệt mặt
- B. Viêm tai giữa mạn tính, nhất là viêm tai giữa mạn tính mũ đặc, thường điều trị có kết quả, không ảnh hưởng sức nghe
- C. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm là một cấp cứu trong chuyên khoa Tai Mũi Họng
- D. Viêm tai giữa mạn tính chỉ gặp ở người già
- E. Tiên lượng viêm tai giữa mạn tính mũ đặc thường tốt, ít gây biến chứng nguy hiểm

81. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm ít khi gây biến chứng:

- A. Áp xe não thùy thái dương
- B. Viêm màng não mũ
- C. Viêm mê nhĩ
- D. Viêm tắc xoang tĩnh mạch hang**
- E. Liệt dây thần kinh mặt

82. Hai triệu chứng thực thể có giá trị nhất để chẩn đoán viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm:

- A. Ấn vành tai đau và sốt
- B. Mủ thối và chảy máu tai
- C. Màng nhĩ thủng rộng và chảy mũ thối
- D. Phản ứng xương chũm và sụp góc sau trên**
- E. Sưng nề ống tai ngoài và kéo vành tai gây đau dữ dội

83. Trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại, thể xuất ngoại hay gặp:

- A. Xuất ngoại vào ống tai
- B. Xuất ngoại ở nền chũm
- C. Xuất ngoại thái dương- mồm tiếp
- D. Xuất ngoại sau tai**
- E. Xuất ngoại ở mòm chũm

84. Trước một bệnh nhân được chẩn đoán là viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm, đối với một Bác sĩ đa khoa ở tuyến cơ sở thì nên:

- A. Dùng ngay kháng sinh liều cao cả đường uống lẫn đường tiêm trong vòng 1 tuần
- B. Xê dẫn lưu cùng sưng sau tai, dùng kháng sinh mạnh và theo dõi trong một tuần
- C. Dùng ngay kháng sinh phối hợp liều cao, làm thuốc tai ngày hai lần
- D. Chuyên bệnh nhân lên tuyến trên càng sớm càng tốt để phẫu thuật cấp cứu**
- E. Xê dẫn lưu vùng sau tai, dùng kháng sinh mạnh, làm thuốc tai ngày hai lần

85. Dấu hiệu Jacques gặp trong thể xuất ngoại nào:

- A. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại sau tai**
- B. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại thái dương gò má
- C. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại mòm chũm
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại vào ống tai
- E. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại nền chũm

86. Khi chảy mũ tai có cholesteatome thì:

A. Giải thích và động viên bệnh nhân nên đi mổ càng sớm càng tốt

B. Dùng kháng sinh kỵ khí

C. Làm thuốc tai hàng ngày, nhỏ thuốc tai mạnh và đúng cách

D. Dùng kháng sinh mạnh phối hợp

E. Cần điều trị bảo tồn tích cực và theo dõi sát

87. Đặc điểm của viêm tai xương chũm mạn tính có cholesteatome:

A. Chảy mủ tai nhầy

B. Màng nhĩ có hình ảnh vú bò

C. Điếc tiếp nhận ngày càng tăng

D. Màng nhĩ thủng nhiều lỗ

E. Dễ bị hồi viêm và gây biến chứng

88. Chọn câu không đúng

A. Khi viêm tai giữa cấp không được điều trị tốt có thể gây viêm xương chũm cấp

B. Viêm tai giữa cấp sau sỏi dễ đưa đến viêm xương chũm cấp

C. Tùy theo tiến triển ta có thể gặp viêm tai giữa cấp hoặc mạn

D. Khi bị viêm tai giữa cấp nên chích rạch màng nhĩ càng sớm càng tốt

E. Viêm tai giữa cấp có thể gây ra các biến chứng nguy hiểm

89. Tổn thương vị trí nào sau đây không gây nên điếc dẫn truyền:

A. Ráy bít ống tai ngoài

B. Thủng màng nhĩ

C. Nhọt ống tai ngoài bít tắc

D. Tắc vòi nhĩ

E. U dây thần kinh số VIII

90. Trên phim Schuller: mất các tế bào chũm hoặc đặc ngà xương chũm, là triệu chứng

XQuang thường gặp trong:

A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết

B. Viêm tai giữa cấp mủ giai đoạn ứ mủ

C. Viêm tai giữa cấp mủ giai đoạn thủng nhĩ

D. Viêm tai giữa kèm với bít tắc ống tai ngoài

E. Viêm tai xương chũm mạn tính

91. Một lát cắt đứng ngang (cup coronal) CT Scan qua xoang bướm không thể thấy được thành phần nào sau đây:

A. Đáy mắt

B. Cuốn trên

C. Cuốn giữa

D. Xoang hàm

E. Xoang trán

92. Nguyên nhân nào không gây khó thở thanh quản:

A. Áp xe thành sau họng

B. Chấn thương khí quản

C. Khối u lớn ở đáy lưỡi

D. Dị vật phế quản

E. Viêm thanh khí phế quản cấp

93. Trong trường hợp nhét mèche mũi trước để quá thời gian quy định sẽ gây những hậu quả sau, chọn 1 ý SAI:

A. Viêm tai giữa

- B. Viêm mũi
- C. Viêm xoang
- D. Viêm thanh quản
- E. Loét vách ngăn

94. Ý nào sau đây không đúng với dị vật mũi:

- A. Dị vật mũi thường gặp ở trẻ nhỏ
- B. Xử trí dị vật mũi bằng cách **bơm nước vào mũi để** lấy dị vật ra
- C. Dùng thìa móc luồn vào phía trên và sau của dị vật rồi kéo nó về phía trước
- D. Có thể đẩy dần dị vật ra sau vòm nhưng phải cẩn thận đặt đèn lười vào tận thành sau họng để hứng dị vật
- E. Nếu dị vật đã thạch hóa không gắp ra bằng đường tự nhiên thì phải dùng phẫu thuật hở mũi để lấy dị vật

95. Ý nào sau đây không đúng đối với dị vật tai

- A. Dị vật tai thường gặp ở trẻ em
- B. Dị vật sống như côn trùng sẽ gây ra những triệu chứng rất khó chịu như: bò sột soạt, cắn đau, chóng mặt,...
- C. Biến chứng chính của dị vật là viêm ống tai
- D. Lấy dị vật bằng cách luồn cái móc tù vào phía trong kéo dị vật ra
- E. Đối với dị vật **sống không nên giết chết** trước khi lấy ra

96. Trong các bộ phận sau bộ phận nào của tai hay bị chấn thương nhất:

- A. Vành tai**
- B. Màng nhĩ
- C. Ống tai ngoài
- D. Tai giữa
- E. Tai trong

97. Vỡ xương đá không có dấu hiệu này:

- A. Chảy máu từ tai giữa
- B. Chụp phim Schuller có hiện tượng **tiêu xương** bờ đa vòng
- C. Màng nhĩ màu xanh sau chấn thương
- D. Liệt dây VII ngoại biên phía tổn thương
- E. Có thể chảy nước não tủy ra ống tai

98. Tìm một lý do quan trọng nhất để giải thích cần can thiệp sớm cho gãy xương chính mũi:

- A. Thường gây chảy máu dữ dội
- B. Dễ nhiễm trùng
- C. Dễ gây sẹo xấu
- D. Can liên rất sớm**
- E. Nếu bị uốn ván thì rất nặng nề vì gần sọ não

99. Trong dị vật đường ăn, họng là nơi hay gặp loại dị vật nào nhất:

- A. Xương gà
- B. Xương vịt
- C. Xương cá**
- D. Xương heo
- E. Loại xương gì cũng có thể gặp

100. Vị trí nào sau đây của xoang trán dễ bị vỡ nhất:

- A. Thành trước**

- B. Thành sau
- C. Thành dưới
- D. Chỗ tiếp giáp giữa xoang trán và xương trán
- E. Khớp mũi trán

101. Chọn câu có nội dung không đúng

- A. Biến chứng nội sọ do tai là một bệnh còn phổ biến ở Việt Nam
- B. Biến chứng nội sọ do tai ở Việt Nam gặp ở mọi lứa tuổi, cả trẻ em và người lớn
- C. Biến chứng nội sọ do tai là một cấp cứu trong tai mũi họng
- D. Biến chứng nội sọ do tai hay gặp nhất là viêm tai trong và liệt dây thần kinh VII**
- E. Biến chứng nội sọ do tai ở Việt Nam có tỷ lệ tử vong còn cao

102. Loại bệnh nào có tỷ lệ gây biến chứng nội sọ cao nhất:

- A. Viêm tai giữa cấp tính mũ đặc
- B. Viêm tai giữa mạn tính mũ đặc
- C. Viêm tai xương chũm cấp
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
- E. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm có Cholesteatome

103. Ý nào không phải đặc điểm của viêm màng não do tai:

- A. Có nguyên nhân ở tai
- B. Thường viêm theo đường tiếp cận nên có thể khu trú hay lan tỏa
- C. Khi viêm màng não có triệu chứng rõ ràng và râm rộ trên lâm sàng thì thường không phải một viêm màng não đơn thuần mà có thể che lấp một áp xe não ở đằng sau (định luật Bories)
- D. Viêm màng não do tai loại thường gặp là do viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại**
- E. Là loại viêm màng não duy nhất phải điều trị ngoại khoa

104. Trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm có biến chứng, biến chứng nội sọ nào thường không gặp:

- A. Viêm màng não
- B. Áp xe đại não
- C. Áp xe tiểu não
- D. Viêm tắc tĩnh mạch bên
- E. Viêm tắc tĩnh mạch xoang hang**

105. Triệu chứng có thể gặp trong áp xe tiểu não

- A. Tăng cơ lực
- B. Rối tâm và quá tâm**
- C. Tăng phản xạ gân xương
- D. Sốt cao rét run
- E. Mất trí nhớ

106. Chọn câu có nội dung đúng nhất:

- A. Biến chứng nội sọ do tai có thể gặp khắp nơi trên thế giới
- B. Biến chứng nội sọ tai thường gặp ở nam nhiều hơn nữ
- C. Biến chứng nội sọ do tai hay gặp ở thông quê, nơi mức sống còn thấp, ý thức kém về y tế, việc chăm sóc sức khỏe ban đầu chưa tốt**
- D. Biến chứng nội sọ do tai chỉ gặp ở người lớn
- E. Biến chứng nội sọ do tai hiện nay rất hiếm

107. Trong viêm tĩnh mạch bên do tai, bệnh nhân thường nhập viện vì:

- A. Đau tai dữ dội

- B. Chảy mủ tai nhiều và hôi
- C. ù tai và nghe kém

D. Sốt cao, rét run, tình trạng nhiễm trùng nhiễm độc, suy nhược cơ thể

- E. Chóng mặt và nôn mửa

108. Tinh thần trì trệ, là triệu chứng có thể gặp trong hội chứng nào của tam chứng Bergman của biến chứng áp xe não do tai:

- A. Hội chứng nhiễm trùng
- B. Hội chứng tăng áp lực nội sọ
- C. Hội chứng thần kinh khu trú
- D. Hội chứng hồi viêm
- E. Hội chứng bó thóp

109. Động mắt tự phát là triệu chứng có thể gặp trong biến chứng nội sọ do tai nào:

- A. Viêm màng não do tai
- B. Viêm tĩnh mạch bên do tai
- C. Áp xe đại não do tai
- D. Áp xe tiểu não do tai
- E. Liệt dây thần kinh VII ngoại biên do tai

110. Ý nào không đúng với đặc điểm của áp xe não do tai:

- A. Tuân theo định luật Korner
- B. Có bệnh tích ở tai
- C. Thường bị che lấp vì kèm theo viêm màng não
- D. Bệnh nhân thường vào viện với các triệu chứng điển hình, giúp cho chẩn đoán bệnh
- E. Điều trị chủ yếu là dẫn lưu, hay để lại di chứng xơ

111. Chọn câu đúng nhất:

- A. Biến chứng nội sọ do tai ở VN hay gặp là liệt dây thần kinh VII
- B. Nôn mửa là triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán áp xe tiểu não do tai
- C. Rối tâm là triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán áp xe đại não do tai
- D. Ở trẻ em khi tắm nước vào tai có thể gây viêm tai
- E. Biến chứng nội sọ do tai ở VN hay gặp là viêm màng não

112. Thể xuất ngoại Zygoma hay gặp ở lứa tuổi:

- A. Ở bất kỳ tuổi nào
- B. Dưới 1 tuổi
- C. Dưới 10 tuổi
- D. Từ 5 đến 15 tuổi
- E. Chỉ gặp ở người lớn

113. Để chẩn đoán áp xe não do tai, hội chứng đáng tin cậy hơn cả là:

- A. Chóng mặt, ù tai, nôn mửa
- B. Rối loạn thăng bằng, quá tầm
- C. Liệt mặt ngoại biên, buồn nôn
- D. Nhiễm trùng huyết (sốt cao, rét run, vè mặt nhiễm trùng nặng nề)
- E. Nhức đầu dữ dội, nôn, tinh thần trì trệ

114. Câu nào sau đây đúng:

- A. Khi chảy mủ tai kéo dài trên 1 tháng, nên dùng kháng sinh toàn thân mạnh ngay
- B. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm cần điều trị sớm và tích cực ở tuyến cơ sở trong vòng 2 tuần, nếu không đỡ thì chuyển lên tuyến trên ngay
- C. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm là một cấp cứu trong Tai-Mũi-Họng

D. Khi có bệnh tích cholesteatome điều trị bảo tồn cần làm sạch loại bệnh tích này để tránh các biến chứng nguy hiểm

E. Cần theo dõi sát và chụp phim Schuller hàng tuần để biết tiến triển của bệnh

115. Trong chỉ định chụp phim Schuller, ý nào sau đây không đúng:

A. Để đánh giá các thông bào xương chũm

B. Được chỉ định trong viêm tai xương chũm cấp và mạn tính

C. Có thể thấy được hình ảnh nghi ngờ cholesteatome

D. Là căn cứ chính để chỉ định phẫu thuật tai cấp cứu

E. Được chỉ định trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm

116. Thể xuất ngoại Bézold:

A. Hay gặp nhất trong các thể xuất ngoại

B. Là loại xuất ngoại ở **mõm chũm**, dễ chẩn đoán nhầm với áp xe cơ ức-đòn-chũm

C. Dễ gây liệt mặt

D. Chỉ gặp ở trẻ em

E. Là loại xuất ngoại sâu, khó chẩn đoán

117. Màng nhĩ thủng rộng, bờ nham nhỡ, sát khung xương, sập góc sau trên là triệu chứng thực thể thường gặp trong bệnh:

A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết dịch thâm

B. Viêm tai giữa cấp tính

C. Viêm tai giữa mạn tính

D. Viêm tai xương chũm mạn tính thường

E. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm

118. Chọn câu đúng nhất:

A. Xuất ngoại Bézold hay gặp ở trẻ em < 12 tháng

B. Nên chích rạch màng nhĩ sớm trong viêm tai giữa cấp ở trẻ em

C. Trong tam chứng Bergmann, hội chứng nhiễm trùng có giá trị hơn cả

D. Biến chứng nội sọ do tai thường gặp trong giai đoạn hồi viêm

E. Thể xuất ngoại sau tai chỉ gặp ở người lớn

119. Trên cơ sở một viêm tai xương chũm mạn tính thường, có các triệu chứng của một đợt cấp tính và đe dọa có biến chứng, được gọi là:

A. Viêm tai xương chũm mạn tính đợt cấp

B. Viêm tai xương chũm mạn tính tái diễn

C. Viêm tai xương chũm mạn tính tái phát

D. Viêm tai xương chũm mạn tính **hồi viêm**

E. Viêm tai xương chũm mạn tính có biến chứng nội sọ

120. Nguyên nhân nào không phải là nguyên nhân gây tử vong vì biến chứng nội sọ do tai:

A. Nhiễm độc, nhiễm trùng, suy kiệt

B. Tụt kẹt hạnh nhân tiểu não

C. Mủ xuất ngoại vào nền chũm gây tràn ngập mủ vào đường thở

D. Các biến **chứng xa như áp xe phổi, áp xe dưới có hoành**

E. Vỡ áp xe vào não thất

121. Viêm tai xương chũm hài nhi có liên quan đến nhiễm trùng ở họng mũi, nhưng hãy chỉ ra một câu sai:

A. Có thể từ viêm VA

B. Có thể từ áp xe thành sau họng

- C. Có thể từ viêm họng
- D. Có thể từ viêm amidan
- E. Có thể từ viêm mũi mạn tính

122. Triệu chứng thực thể nào sau đây không phù hợp viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm:

- A. Chảy mủ tai thường xuyên hơn, thối hơn, có thể lẫn máu hoặc chất Cholesteatome
- B. Có khi chảy mủ ít hơn, nhưng đau tai tăng hơn, mùi thối bao giờ cũng tăng lên rõ rệt
- C. Vùng chũm sau tai sưng nề, đỏ, ấn có phản ứng đau rõ rệt
- D. Lỗ thủng màng nhĩ **nhỏ góc dưới trước**, bờ nhẵn, qua lỗ thủng nhiều mủ nhầy như mũi, rất tanh
- E. Có dấu hiệu sập hoặc xóa góc sau trên

123. Nguyên nhân thường gặp nhất của viêm tắc tĩnh mạch bên do tai:

- A. Viêm tai giữa đơn thuần
- B. Viêm tai giữa mủ nhầy
- C. Viêm tai xương chũm có cholesteatome**
- D. Viêm tai xương chũm cấp
- E. Biến chứng sau phẫu thuật tai xương chũm

124. Bệnh lý áp xe tiểu não nghèo về triệu chứng và khó chẩn đoán do:

- A. Áp xe nằm hoàn toàn trong chất não ít liên hệ ra bên ngoài nên ít gây ra triệu chứng
- B. Thường chỉ có 1 ổ áp xe nên triệu chứng nghèo nàn
- C. Kích thước ổ áp xe thường nhỏ nên ít gây triệu chứng
- D. Bệnh nhân thường mệt nặng khó khai thác triệu chứng
- E. Phần lớn bán cầu tiểu não là **vùng câm** nên khi bị phá hủy không có biểu hiện lâm sàng hay chỉ thoáng qua không tồn tại lâu, ngoài ra khả năng bù trừ rất lớn

125. Trong viêm màng não do tai, ý nào sau đây là sai:

- A. Viêm màng não do tai là biến chứng khá phổ biến và nguy hiểm
- B. Viêm màng não do tai có thể xảy ra sau một viêm xương chũm cấp
- C. Viêm màng não do tai **luôn luôn có sự hiện diện của vi trùng**
- D. Thể màng não hữu trùng có tiên lượng nặng
- E. Chẩn đoán xác định viêm màng não dựa vào hội chứng màng não và chọc dịch não tủy

126. Trật khớp giữa xương búa và xương đe, có thể gây ra:

- A. Điếc hỗn hợp
- B. Điếc hỗn hợp thiên về dẫn truyền
- C. Điếc hỗn hợp thiên về tiếp nhận
- D. Điếc tiếp nhận
- E. Điếc dẫn truyền**

127. Chọn câu đúng nhất:

- A. Viêm tai giữa hay gặp ở người lớn do đi hớt tóc hay ngoái tai
- B. Khi bị viêm tai giữa cấp nên chụp Schuller ngay để chẩn đoán cho chính xác
- C. Khi chảy mủ tai có cholesteatome : tiêm kháng sinh mạnh và phối hợp
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm là cấp cứu trong Tai-Mũi-Họng**
- E. Viêm tai giữa mạn tính mủ nhầy tổn thương cả xương và niêm mạc tai giữa

128. Khi bị viêm tai giữa, thường sau một vài tuần bệnh không đỡ mà các triệu chứng lại nặng lên, cần theo dõi:

- A. Viêm tai xương chũm cấp**
- B. Viêm tai xương chũm mạn tính

- C. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
D. Viêm tai xương chũm mạn tính sắp xuất ngoại
E. Viêm tai xương chũm mạn tính tiềm tàng
- 129. Với nghiệm pháp Weber, trong điếc dẫn truyền sóng âm lan theo hướng nào (tai nào nghe rõ hơn)?**
- A. Hướng về tai lành
B. Hướng về tai bệnh
C. Âm tập trung ở giữa, không lan sang 2 bên
D. Hướng về cả hai tai
E. Hướng về tai lành, sau đó chuyển sang tai bệnh
- 130. Trong những trường hợp điếc tiếp nhận sau, trường hợp nào thường có biểu hiện cả hai bên?**
- A. Viêm tai xương chũm
B. Điếc đột ngột
C. Zona tai
D. U dây VIII
E. Điếc do nhiễm độc kháng sinh nhóm aminoside toàn thân
- 131. Sau chấn thương do rách vành tai hoặc do phẫu thuật, biến chứng viêm sụn vành tai thường do vi khuẩn nào sau đây:**
- A. Tụ cầu vàng
B. Trực khuẩn mũ xanh
C. Liên cầu beta tan huyết nhóm A
D. Phế cầu
E. Vi khuẩn proteus
- 132. Thuốc nào sau đây chỉ điều trị trong viêm xoang do răng, ít sử dụng cho các viêm mũi xoang khác:**
- A. Chống dị ứng
B. Kháng sinh kỵ khí
C. Kháng sinh ái khí
D. Giảm viêm, giảm đau
E. Chống phù nề, giảm xuất tiết
- 133. Chỉ khám mũi bình thường nhưng hay gặp 1 tai biến phải xử trí:**
- A. Gây đau đớn
B. Chảy máu
C. Gây nhiễm trùng
D. Kích thích gây hắt hơi
E. Gây phản xạ ngừng thở
- 134. Khi thông vòi nhĩ có thể gây ra 1 cấp cứu ở mũi:**
- A. Tràn khí
B. Thủng màng nhĩ
C. Chảy máu
D. Viêm tai giữa
E. Gây nghe kém tăng lên
- 135. Tìm một biến chứng phẫu thuật vách ngăn không do thầy thuốc gây ra:**
- A. Sập sống mũi do lấy vách ngăn quá rộng
B. Thủng vách ngăn do rách niêm mạc đối xứng và nhiễm trùng

- C. Vỡ sàn mũi khi đục xương khẩu cái
D. Rách màng não gây chảy nước não tủy
E. Suy hô hấp sau gây mê và nhét mèche mũi
- 136. Tìm một nguyên nhân dính cuốn mũi vào vách ngăn không do phẫu thuật:**
A. Tổn thương xây xước giữa cuốn mũi và vách ngăn khi phẫu thuật
B. Hậu phẫu không săn sóc làm thuốc tách dính đều đặn
C. **Bị chấn thương mũi nhưng không đi khám và điều trị**
D. Bệnh nhân không tái khám để làm thuốc hậu phẫu
E. Cho bệnh nhân ra viện quá sớm khi cuốn mũi còn phù nề
- 137. Xoang nào hay bị viêm do răng gây ra:**
A. Xoang Trán
B. Xoang Hàm
C. Xoang Bướm
D. Xoang Sàng trước
E. Xoang Sàng sau
- 138. Nhóm răng nào mà tất cả các răng đều là thủ phạm chính gây viêm xoang hàm**
A. Răng số 1,2,3,4. Hàm trên
B. Răng số 2,3,4,5. Hàm trên
C. Răng số **4,5,6,7. Hàm trên**
D. Răng số 5,6,7,8. Hàm trên
E. Răng số 3,4,5,6. Hàm trên
- 139. Tính chất mủ trong viêm xoang hàm do răng là:**
A. Mùi tanh
B. Không có mùi
C. Hơi hôi do ứ đọng
D. Thối như trứng gà ung
E. Có lúc tanh lúc hôi nhẹ
- 140. Hình ảnh viêm xoang hàm do răng trên phim Blondeau là**
A. **Mờ đặc** xoang hàm một bên tương ứng răng bệnh
B. Dày niêm mạc một bên tương ứng răng bệnh
C. Mờ xoang bên tương ứng răng bệnh và mờ xoang trán hoặc sàng đối bên
D. Mờ với hình ảnh mặt trời mọc răng bên cạnh
E. Mờ lớn nhỏ không đều bên răng bệnh và cả bên đối diện
- 141. Chức năng của các lỗ thông xoang là:**
A. Làm nhẹ khối xương mặt
B. Đẩy không khí từ mũi vào các xoang
C. Dẫn lưu các dịch tiết từ các xoang ra
D. Bảo **vệ xoang và giữ cho các hằng số sinh lý ở giới hạn bình thường trong lòng xoang**
E. Bảo vệ xoang trước khối tác nhân từ bên ngoài như bụi, chất lỏng
- 142. Điều nguy hiểm tính mạng bệnh nhân nhất sau mổ tai:**
A. Gây điếc nặng hơn
B. Chảy mủ tai nhiều hơn
C. Gây nhức đầu thường xuyên hơn
D. Gây viêm não, màng não
E. Gây liệt mặt
- 143. Sự liên hệ nào của mũi xoang với các quan hệ lân cận dưới đây không đúng:**

- A. Liên hệ với tai qua vòi Eustachi, ngay sau đuôi cuộn dưới
- B. Liên hệ với hố mắt
- C. Liên hệ với động mạch cảnh qua thành vòi Eustachi
- D. Liên hệ với hộp sọ qua xoang sàng và xoang trán
- E. Liên hệ với cung răng vị trí răng nanh và răng hàm nhỏ

144. Triệu chứng có gợi ý nhất trong một trường hợp viêm xoang có polype:

- A. Ngạt tắc mũi từng đợt
- B. Chảy nước mũi trong
- C. Mất khứu
- D. Ngứa mũi
- E. Hắt hơi từng tràng

145. Trong viêm xoang hàm mạn tính phương pháp điều trị ưu tiên là:

- A. Phẫu thuật nạo xoang hàm (Cadwell – Luc)
- B. Phẫu thuật nạo sàng – hàm
- C. Phẫu thuật nội soi mũi xoang
- D. Chọc rửa xoang hàm cho sạch mủ rồi bơm kháng sinh + kháng viêm corticoid
- E. Phẫu thuật nạo nhiều xoang De Lima

146. Vị trí khởi đầu thường gặp quá trình tạo polype trong viêm xoang mạn tính có polype:

- A. Xoang bướm
- B. Xoang sàng trước
- C. Khe giữa
- D. Ống mũi trán
- E. Xoang hàm

147. Triệu chứng nào không thường gặp trong bệnh polyp mũi xoang

- A. Chảy máu mũi
- B. Ngạt tắc mũi từng đợt
- C. Giảm khứu
- D. Hắt hơi buổi sáng khi ngủ dậy
- E. Khịt khạc

148. Triệu chứng có gợi ý nhất trong một trường hợp có viêm xoang polyp:

- A. Ngạt tắc mũi từng đợt
- B. Chảy nước mũi trong
- C. Mất khứu
- D. Ngứa mũi
- E. Hắt hơi từng tràng

149. Biến chứng sớm nguy hiểm trước mắt trong viêm họng bạch hầu là:

- A. Viêm cơ tim
- B. Bại liệt
- C. Khó thở thanh quản
- D. Viêm thượng thận
- E. Liệt họng

150. Bệnh nào sau đây là nguy hiểm nhất và thuộc loại viêm họng trắng:

- A. Viêm họng tấy lan tỏa
- B. Áp xe quanh amidan thể sau
- C. Viêm họng bạch hầu

D. Viêm họng trong các bệnh nhiễm trùng

E. Viêm họng trắng đã có biến chứng

151. Hai phương pháp thường được phối hợp để điều trị ung thư hạ họng ở giai đoạn chưa di căn:

A. Phẫu thuật và Hóa trị

B. Xạ trị và Hóa trị

C. Phẫu thuật và Xạ trị

D. Xạ trị và Miễn dịch

E. Hóa trị và Miễn dịch

152. Hình thái đại thể của ung thư vòm mũi họng thường gặp nhất:

A. Thể sùi

B. Thể thâm nhiễm

C. Thể loét

D. Thể xơ

E. Thể phối hợp

153. Hình thức chảy máu mũi thường gặp nhất trong ung thư vòm:

A. Chảy máu mũi trước do vỡ điểm mạch Kisselbach

B. Chảy máu vùng sau- trên hốc mũi từ động mạch sàng sau

C. Khít khạc ra chất nhầy lẫn ít máu lờ nhờ như máu cá

D. Chảy máu mũi sau lan tỏa từ niêm mạc vùng vòm

E. Chảy máu mũi trước và mũi sau đồng thời

154. Vi thể, loại hay gặp trong ung thư thực quản

A. Carcinoma

B. Adenoma

C. Sarcoma

D. Fibrosarcoma

E. Sarcoma lymphoma

155. Đàn ông trên 50 tuổi, khàn tiếng > 2 tuần, đã được điều trị nội khoa mà không đỡ, cần:

A. Cần ngừng ngay công việc đang làm

B. Cần soi thanh quản gián tiếp để phát hiện hạt dây thanh

C. Cần khám nội soi thanh quản để phát hiện K dây thanh

D. Cần hạn chế nói tối đa

E. Cần thay đổi chế độ ăn uống và sinh hoạt thường ngày

156. Papilome thanh quản hay gặp ở lứa tuổi:

A. Trẻ em

B. Người lớn

C. Người già

D. Người hay dùng giọng nói cao

E. Các ca sĩ

157. Triệu chứng nào hay gặp nhất trong ung thư amidan:

A. Nuốt đau

B. Nuốt sặc

C. Khàn tiếng

D. Khó thở

E. Khít hàm

158. Trong đo thính lực lời, bệnh nhân tiếp xúc với tiếng nói chuẩn bằng đường nào:

- A. Đường cốt đạo
- B. Đường dây cáp dẫn điện
- C. Đường khí đạo
- D. Đường dẫn truyền thần kinh của dây thần kinh thính giác
- E. Đường khí đạo qua tai nghe và đường cốt đạo qua một bảng kim loại đặt ở xương chũm

159. Phim nào sau đây được chỉ định để chẩn đoán gãy cung xương gò má

- A. Phim Blondeau
- B. Phim Hirtz
- C. Phim sọ thẳng
- D. Phim sọ nghiêng
- E. Phim răng toàn cảnh

160. Nhận định nào sau đây là không đúng về tư thế của phim Schuller:

- A. Tia X đi từ thái dương bên đối diện vào sọ rồi xuyên qua ống tai trong và ngoài bên chụp
- B. Tư thế phim có tên là tư thế thái dương- nhĩ
- C. Ống tai trong và ống tai ngoài phải chồng lên nhau
- D. Hai xương đá được đối xứng hai bên ở phía sau xoang hàm
- E. Khi chụp bệnh nhân phải há miệng để thấy thêm đỉnh xương đá và tách được lồi cầu xương hàm

161. Khi bị tắc lỗ mũi sau sẽ có biểu hiện:

- A. Nói giọng mũi kín
- B. Nói giọng mũi hở
- C. Nói giọng lắp
- D. Nói giọng lúng búng như ngậm hột thị
- E. Nói giọng như bị thiếu hụt lưỡi gà bẩm sinh

162. Chỉ định tốt nhất của mổ FESS (phẫu thuật nội soi mũi xoang):

- A. Khi có polyp mũi
- B. Khi cuốn giữa bắt đầu thoái hóa
- C. Khi bị ngạt mũi thường xuyên
- D. Khi có sự bít tắc đường dẫn lưu của phức hệ lỗ gác
- E. Khi bệnh nhân viêm xoang hàm mạn tính do răng

163. Vị trí đặt thuốc tê vào mũi để chọc xoang hàm:

- A. Khe mũi giữa
- B. Khe mũi dưới
- C. Sàn mũi
- D. Bề mặt cuốn giữa
- E. Bề mặt cuốn dưới

164. Bệnh lý nào sau đây không gây ngửi thối?

- A. Sâu răng
- B. Viêm xoang mạn tính
- C. Giãn thực quản
- D. Hở tâm vị
- E. Lệch vẹo vách ngăn

165. Tầng nào sau đây của hốc mũi đảm nhận chức năng khứu giác:

- A. Nửa trên của hốc mũi
- B. Ở 1/3 trên của hốc mũi

- C. Ở 2/3 trên của hốc mũi
D. Ở 2/3 dưới của hốc mũi
E. Ở 1/3 giữa của hốc mũi và khe mũi giữa
- 166. Trong bệnh trĩ mũi, niêm mạc mũi có đặc tính nào sau đây:**
- A. Niêm mạc mũi quá phát
B. Niêm mạc mũi thoái hóa thành polyp ở khe giữa
C. Niêm mạc mũi bị teo đét
D. Niêm mạc mũi bị thoái hóa thành các hạt lồi nhón, bần
E. Niêm mạc mũi bị xơ cứng, trắng bệch
- 167. Trong điều kiện không có CT Scan, trước một chấn thương vỡ xoang trán, người ta thường chỉ định chụp các phim nào sau đây:**
- A. Phim Blondeau và sọ nghiêng
B. Phim Blondeau và Hirtz
C. Phim sọ thẳng và sọ nghiêng
D. Phim Hirtz và sọ thẳng
E. Phim Hirtz và sọ nghiêng
- 168. Để chẩn đoán gãy xương chính mũi, phim nào sau đây được chỉ định:**
- A. Phim sọ nghiêng
B. Phim sọ thẳng
C. Phim mũi nghiêng tia mềm
D. Phim Hirtz tia mềm
E. Phim sọ thẳng tia mềm
- 169. Hình ảnh mặt trời mọc từ đáy xoang hàm trên phim Blondeau gợi ý chẩn đoán nào sau đây:**
- A. Chấn thương xoang hàm có chảy máu trong lòng xoang
B. Khối u ác tính trong xoang hàm
C. Viêm mũi xoang dị ứng
D. Polyp xoang hàm
E. Chết trám răng dò vào xoang hàm
- 170. Trong viêm xoang hàm do răng, hình ảnh nào sau đây thường gặp nhất:**
- A. Hình ảnh mặt trời mọc trong xoang hàm
B. Hình ảnh tiêu xương ổ răng
C. Hình ảnh mức dịch có đường con Damoiseau trong xoang hàm
D. Hình ảnh mờ đặc trong xoang hàm
E. Hình ảnh dày niêm mạc hình vành khăn trong xoang hàm
- 171. Phim nào sau đây thường có thể thấy được tình trạng vỡ thành sau xoang trán có di lệch:**
- A. Phim Blondeau
B. Phim sọ nghiêng
C. Phim Hirtz
D. Phim sọ thẳng
E. Phim mũi nghiêng
- 172. Phim nào sau đây thường được cho là kém hiệu quả nhất trong chẩn đoán các bệnh lý mũi xoang:**
- A. Phim Blondeau
B. Phim sọ nghiêng

- C. Phim Hirtz
D. Phim Blondeau và Hirtz
E. Phim mũi nghiêng tia mềm
- 173. Mũi không có chức năng nào sau đây:**
A. Chức năng làm ấm không khí thở vào
B. Chức năng ngửi
C. Chức năng **thăng bằng**
D. Chức năng phát âm
E. Chức năng miễn dịch
- 174. Biểu chứng nào không gặp trong viêm mũi xoang:**
A. Viêm tấy ổ mắt
B. Viêm thần kinh thị hậu nhãn cầu
C. Viêm dây thần kinh **số VII gây liệt mặt**
D. Viêm tắc xoang tĩnh mạch hang
E. Áp xe não
- 175. Toàn bộ vùng phân bố các vết vàng chứa đựng các tế bào khứu giác ở :**
A. Từ lưng cuống giữa trở lên
B. Ở niêm mạc cuống trên
C. Vùng niêm mạc vách ngăn của khe khứu giác
D. Vùng mảnh sàng của xương sàng
E. Ở niêm mạc của cuống trên và niêm **mạc vách ngăn tại khe khứu giác (phía cao của vách** ngăn mũi)
- 176. Hiện nay phương pháp vô cảm nào là đúng nhất cho nạn VA:**
A. Bôi tê bề mặt
B. Châm tê
C. **Gây mê**
D. Cho tiền mê và an thần
E. Gây tê vào tổ chức
- 177. Xét nghiệm tiền phẫu nào sau đây không cần thiết cho cắt A gây mê:**
A. Công thức máu
B. Máu chảy máu đông
C. U rê đường máy
D. **Cấy tìm vi khuẩn và làm kháng sinh đồ dịch tiết từ Amidan**
E. Chụp phổi
- 178. Theo dõi nào sau gây tê gây mê cắt A là không cần thiết:**
A. Nhịp thở
B. Nhiệt độ
C. Huyết áp
D. Màu da và niêm mạc
E. **Hỏi về tình trạng đói và khát nước**
- 179. Biện pháp để chẩn đoán chảy máu sau cắt A nào là chính xác nhất::**
A. Đếm mạch
B. **Đè lưới nhìn hố A và thành sau họng**
C. Đo huyết áp
D. Cặp nhiệt độ
E. Kiểm tra nước bọt nhỏ

180. Dung dịch nào sau đây được dùng để súc họng

- A. Thuốc tím
- B. Thuốc đỏ
- C. Muối kiềm
- D. Nước chè xanh
- E. Nước muối sinh lý

181. Áp xe nào không thuộc áp xe quanh họng

- A. Áp xe amidan
- B. Áp xe quanh amidan
- C. Áp xe quanh thực quản
- D. Áp xe thành sau họng
- E. Áp xe thành bên họng

182. Áp xe thành sau họng thường gặp ở lứa tuổi nào nhiều nhất:

- A. 1-4 tuổi
- B. 4-6 tuổi
- C. 6-10 tuổi
- D. 10-15 tuổi
- E. Trên 15 tuổi

183. Triệu chứng nào ít nghĩ tới áp xe quanh amidan:

- A. Nuốt đau, có thể đau lan lên tai
- B. Sưng hạch góc hàm
- C. Hơi thở hôi
- D. Không sốt
- E. Há miệng hạn chế

184. Viêm thanh quản mạn tính nào sau đây thuộc viêm thanh quản mạn tính đặc hiệu:

- A. Viêm thanh quản do cúm
- B. Viêm thanh quản do thương hàn
- C. Viêm thanh quản mạn do bạch hầu
- D. Viêm thanh quản do lao
- E. Viêm thanh quản do sử dụng giọng quá sức

185. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất của viêm thanh quản mạn tính:

- A. Nói mau mệt
- B. Khó thở nhẹ thường xuyên
- C. Khàn tiếng kéo dài hay tái phát
- D. Hay khạc nhổ
- E. Hay đờ đờ

186. Theo dõi nào quan trọng nhất với viêm thanh quản cấp:

- A. Khó thở thanh quản
- B. Sốt cao co giật
- C. Ho, khạc đờm
- D. Máu lắng và bạch cầu tăng cao
- E. Khàn tiếng tiến tới mất tiếng

187. Nói giọng mũi hở có thể gặp trong:

- A. Vẹo vách ngăn
- B. Polype mũi hai bên
- C. Polype mũi một bên

D. Hở hàm ếch

E. Thoái hóa cuốn mũi giữa

188. Tiếng nói dạng võ tiêng, thường gặp trong:

A. Bệnh lý tai biến mạch máu não

B. Do hạt thanh đai

C. Do polyp dây thanh

D. Do đến tuổi **dậy thì của** trẻ em trai

E. Do liệt dây thanh ở trẻ em

189. Cho bệnh nhân thở hơi nước nóng có lẫn tinh dầu để giảm bớt sưng huyết vùng họng gọi là:

A. Khí dung họng

B. Xông họng

C. Bơm thuốc họng

D. Phun thuốc họng

E. Rửa họng

190. Phương pháp xông hơi nước nóng với tinh dầu thường được áp dụng trong:

A. Viêm xoang trước

B. Viêm xoang sau

C. Viêm xoang trước và viêm xoang sau

D. Viêm họng thanh quản cấp

E. Viêm đa xoang mạn tính

191. Hiện nay, nguyên nhân nào hay gặp nhất trong loạn cảm họng:

A. Viêm xoang sau mạn tính

B. Viêm amidan mạn tính

C. Bệnh lý trào ngược dạ dày – thực quản

D. Viêm đa xoang mạn tính

E. Nấm họng

192. Vị trí các dây thần kinh số IX, X, XI, khi thoát ra khỏi nền sọ cùng ở vị trí:

A. Lỗ rách trước

B. Lỗ rách sau

C. Lỗ lồi cầu trước

D. Lỗ lồi cầu sau

E. Lỗ chẩm

193. Bệnh nhân nam 30 tuổi, đến khám bệnh vì nuốt đau, sốt, suy nhược, khít hàm, đau hạch dưới góc hàm, phỏng trụ trước bên phải, đẩy amidan xuống dưới vào trong và ra sau. Gọi ý chẩn đoán nào:

A. Absces thành bên họng

B. Khối u bội nhiễm của amidan phải

C. Viêm tấy quanh amidan thể sau

D. Viêm tấy quanh amidan thể trước trên

E. Viêm họng nhiễm khuẩn

194. Amidan khẩu cái thuộc phần nào sau đây?

A. Họng mũi

B. Cửa sau mũi

C. Hạ họng

D. Họng miệng

E. Khoảng sau họng Henké

195. Một em bé 3 tuổi có amidan phì đại với suy hô hấp mãn. Cần xử trí như thế nào

A. Mở khí quản tạm thời

B. Xạ trị amidan

C. Cắt amidan

D. Treo xương móng vào xương hàm dưới

E. Chỉ cần điều trị chăm sóc đơn giản và nằm sấp về ban đêm

196. Những triệu chứng sau thường gặp trong bộ mặt VA. Chọn 1 ý sai?

A. Cằm lẹm – mặt dài

B. Ngực lép – lưng gù

C. Mũi gãy hình yên ngựa

D. Môi trên dày, môi dưới trề xuống

E. Mòm há – răng nhô

197. Trẻ bị áp xe thành sau họng, sau khi điều trị ổn định nên:

A. Cắt amidan

B. Nạo VA

C. Xạ trị amidan

D. Khí dung họng

E. Vệ sinh mũi họng răng miệng

198. Đặc điểm của khó thở thanh quản

A. Khó thở khi gắng sức

B. Khó thở chậm thì hít vào

C. Khó thở nhanh thì hít vào

D. Khó thở chậm thì thở ra

E. Khó thở hai thì

199. Ung thư bộ phận nào sau đây rất ít khi có hạch cổ:

A. Đáy lưỡi

B. Vòm mũi họng

C. Dây thanh

D. Rãnh liên hàm

E. Sàn miệng trước – bên

200. Một yếu tố sau đây không phải nguy cơ của ung thư hạ họng:

A. Thuốc lá

B. Rượu

C. Loạn sản niêm mạc

D. Có tiền sử tia xạ vùng cổ

E. Viêm phù nề sụn phễu

201. Ung thư hạ họng thường xuất phát từ vị trí

A. Thành sau hạ họng

B. Xoang lê

C. Vùng sau nhân – phễu

D. Trên miệng thực quản

E. Trên nếp phễu – thanh thiệt

202. Hai phương pháp thường dùng nhất để điều trị ung thư vòm là

A. Phẫu thuật và Tia xạ

B. Phẫu thuật và Hóa chất

C. Tia xạ và Hóa chất

- D. Tia xạ và Miễn dịch
- E. Hóa chất và Miễn dịch

203. Loại ung thư nào sau đây chiếm tỷ lệ cao nhất ở vùng đầu mặt cổ:

A. Ung thư vòm

- B. Ung thư thanh quản
- C. Ung thư hạ họng
- D. Ung thư mũi xoang
- E. Ung thư tai

204. Kiểu Û tai trong ung thư vòm thường gặp nhất là:

- A. Tiếng ve kêu
- B. Tiếng dế kêu
- C. Tiếng còi tàu

D. Tiếng trầm

- E. Tiếng cao

205. Phương pháp điều trị u dây thần kinh VIII là

- A. Phẫu thuật và Xạ trị
- B. Phẫu thuật và Hóa chất
- C. Xạ trị và Hóa chất
- D. Phối hợp Phẫu thuật, Xạ trị, Hóa chất để tăng cường hiệu quả điều trị

E. Phẫu thuật đơn thuần

206. Triệu chứng nào không phải ung thư thực quản

- A. Nuốt nghẹn
- B. Nôn

C. Ho

- D. Đau vùng xương ức
- E. Gầy sút

207. Chụp XQuang thực quản có hình ảnh hẹp bờ nhám nhờ ko đều, gặp trong:

- A. Ung thư thể thâm nhiễm chai

B. Ung thư thể loét sùi

- C. Ung thư thể ô loét sâu
- D. Ung thư thể tràn lan
- E. Ung thư thể túi thừa

208. Ung thư amidan, thể hay gặp là:

- A. Sarcoma
- B. Lymphoma
- C. Fibroma

D. Epithelioma

- E. Fibrosarcoma

209. Loại bệnh lý nào hay gặp ở trẻ em

- A. Polyp dây thanh
- B. Hạt thanh đới

C. Papilome thanh quản

- D. Granulome thanh quản
- E. U nhày thanh quản

210. Loại bệnh lý nào hay gặp ở phụ nữ

A. Polyp dây thanh

B. Hạt thanh đới

C. Papilome thanh quản

D. Granulome thanh quản

E. U nhầy thanh quản

211. Loại bệnh lý nào có thể ung thư hóa

A. Polyp dây thanh

B. Hạt thanh đới

C. Papilome thanh quản ở người lớn

D. Papilome thanh quản ở trẻ em

E. U nang thanh quản

212. Vị trí hay gặp hạt dây thanh là:

A. 1/3 giữa với 1/3 sau

B. 1/3 trước với 2/3 sau

C. 2/3 trước với 1/3 sau

D. 1/3 trước với 1/3 sau

E. ở ngay giữa dây thanh

213. Đàn ông trên 50 tuổi, khàn tiếng >2 tuần, đã được điều trị nội khoa đúng mà không đỡ, cần:

A. Cần ngưng công việc đang làm ngay

B. Cần soi thanh quản gián tiếp để phát hiện hạt dây thanh

C. Cần khám nội soi thanh quản để phát hiện K dây thanh

D. Cần hạn chế nói tối đa

E. Cần thay đổi chế độ ăn uống và sinh hoạt thường ngày

214. Tìm một ý viết bị sai trong đo thời gian khí đạo:

A. Phát động âm thoa 128Hz hoặc 256Hz bằng ô mô cái

B. Đặt dọc hai cành âm thoa đã phát động cách 1 khoảng 1 cm trước ống tai cần đo

C. Khi bệnh nhân còn nghe được âm thanh thì giơ tay lên, không còn nghe nữa thì hạ tay xuống

D. Thời gian đo khí đạo là thời gian tính từ phát động âm thoa đến khi bệnh nhân hạ tay xuống

E. Thời gian đo **khí đạo trung bình khoảng 20 giây**

215. Chỉ ra một ý sai khi nói về nghiệm pháp Schwabach:

A. Đó là thời gian nghe theo đường xương

B. Bình thường nghe được khoảng 20 giây

C. Nếu **tổn thương ốc tai** thời gian nghe khí đạo bị rút ngắn nhưng thời gian nghe cốt đạo được kéo dài

D. Nếu điếc tai giữa thì thời gian nghe cốt đạo >20 giây

E. Nếu điếc tai trong thì thời gian nghe cốt đạo < 20 giây

216. Một cháu bé tuổi nhà trẻ mẫu giáo hay sốt vặt, ho, chảy mũi vàng xanh phát triển thể thực kém nên hướng chẩn đoán đầu tiên với các bệnh sau:

A. VA mạn tính

B. Lao sơ nhiễm

C. Suy miễn dịch

D. Còi xương suy dinh dưỡng

E. Dị vật hốc mũi bỏ quên

217. Hình ảnh mặt trời mọc trên phim Blondeau, gợi ý chẩn đoán nào:

A. Cốt tủy viêm xương hàm trên

- B. U nang xoang hàm
C. Polyp xoang hàm
D. Viêm mũi xoang cấp
E. U xương xoang trán
- 218. Dị vật sắc nhọn hay mắc ở đâu nhiều nhất của vùng họng:**
A. Xoang lê
B. Đáy lưỡi
C. Amidan
D. Miệng thực quản
E. Thành sau họng
- 219. Chẩn đoán dị vật đường ăn ít khi dựa vào**
A. Nội soi
B. Phim X Quang
C. Siêu âm
D. Triệu chứng lâm sàng
E. Khai thác bệnh sử
- 220. Biến chứng nội sọ hay gặp nhất của viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm:**
A. Viêm mê nhĩ
B. Liệt dây thần kinh mặt
C. Cốt tủy viêm xương thái dương
D. Viêm màng não
E. Viêm tắc tĩnh mạch xoang hang
- 221. Phim thực quản cổ nghiêng được chỉ định chủ yếu cho căn bệnh nào sau đây:**
A. Viêm thanh khí phế quản
B. Dị vật đường thở
C. Dị vật đường ăn
D. Viêm họng cấp
E. Viêm tuyến giáp trạng
- 222. Tìm một ý bị sai khi nói về thời gian đo cốt đạo:**
A. Thời gian cốt đạo bị ngắn lại khi bệnh nhân bị thủng màng nhĩ
B. Đo thời gian cốt đạo chính là làm nghiệm pháp Schwabach
C. Phát động âm thoa 128Hz hoặc 256Hz rồi đặt cán âm thoa thẳng góc với xương chũm tai cần đo
D. Không để tóc bệnh nhân và tay thầy thuốc chạm vào tóc, chạm vành tai bệnh nhân
E. Khi bệnh nhân còn nghe được âm thanh thì giơ tay lên, không còn nghe nữa thì hạ tay xuống
- 223. Một người đàn ông trên 50 tuổi, nghiện rượu, thuốc lá nặng, xuất hiện khàn tiếng tăng dần 2,3 tháng nay... hướng nghĩ tới bệnh gì đầu tiên trong các bệnh sau:**
A. Viêm thanh quản mạn tính
B. Lao thanh quản
C. Dị vật thanh quản để quên
D. Ung thư thanh quản
E. Hạt thanh dai
- 224. Trong ngành TMH, điếc đột ngột thường được hiểu là**
A. Điếc dẫn truyền
B. Điếc hỗn hợp nghiêng về tai giữa
C. Điếc tiếp nhận

- D. Không phân loại được loại điếc
E. Điếc hỗn hợp nghiêng về tai trong
- 225. Nguyên nhân thường gặp nhất chảy máu mũi tái phát ở bé trai trên dưới 12 tuổi là**
- A. Tồn thương ở điểm mạch vách ngăn
B. Viêm xoang sàng
C. U xơ vòm mũi họng
D. Viêm mũi vận mạch
E. Viêm xoang hàm
- 226. Abces quanh amidan là:**
- A. Sự mưng mủ của tổ chức liên kết lỏng lẻo ở bên trong bọc Amidan
B. Sự mưng mủ của tổ chức liên kết lỏng lẻo ở bên ngoài bọc amidan
C. Sự viêm tấy của tổ chức nhu mô amidan
D. Sự mưng mủ của nhu mô amidan
E. Sự viêm tấy của tổ chức liên kết bên ngoài bọc amidan
- 227. Để chẩn đoán gãy xương chính mũi, người ra phải chụp loại phim gì**
- A. Phim sọ thẳng
B. Phim sọ nghiêng
C. Phim sọ nghiêng tia mềm
D. Phim Blondeau
E. Phim Hirtz
- 228. Sốt cao rét run là triệu chứng lâm sàng hay gặp trong biến chứng nội sọ do tai:**
- A. Viêm màng não
B. Áp xe đại não
C. Viêm tĩnh mạch bên
D. Viêm mê nhĩ
E. Áp xe tiểu não
- 229. Khám xét nào có giá trị nhất giúp chẩn đoán viêm tắc xoang tĩnh mạch bên:**
- A. Soi đáy mắt
B. Queckenstedt Stockey
C. Xét nghiệm công thức máu và Ts, Tc
D. Phim schuller
E. Xét nghiệm nước não tủy
- 230. Điếc đột ngột thường do tổn thương ở**
- A. Tai ngoài
B. Tai giữa
C. Tai trong
D. Thùy thái dương của vỏ não
E. Đứt hoàn toàn dây thần kinh ốc tai
- 231. Vị trí của điểm mạch Kisselbach?**
- A. ở vách mũi xoang, trên sàn mũi 1cm
B. ở hai bên vách ngăn, cách cửa mũi trước 1cm
C. ở một bên vách ngăn, trên sàn mũi 1cm
D. ở một bên vách ngăn, cách cửa mũi trước 1cm
E. ở hai bên vách ngăn, cách cửa mũi trước 1,5cm, trên sàn mũi 1cm
- 232. Trong chấn thương thủng nhĩ, thường có hội chứng nào sau đây:**
- A. Tam chứng Bézold

- B. Hội chứng Ménière
- C. Hội chứng đá – bướm của Jacob
- D. Hội chứng tiền đình
- E. Tam chứng Bergmann

233. Dấu hiệu sập góc sau trên có giá trị chẩn đoán trong trường hợp:

- A. VTXC mạn tính xuất ngoại
- B. VTG mạn tính có cholesteatome
- C. VTG cấp tính giai đoạn ứ mủ
- D. VTXC mạn tính hồi viêm**
- E. VTXC mạn tính dò sau tai

234. Trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm xuất ngoại, thể xuất ngoại hay gặp:

- A. Xuất ngoại vào ống tai
- B. Xuất ngoại ở nền chũm
- C. Xuất ngoại ở mồm chũm
- D. Xuất ngoại thái dương-mòm tiếp
- E. Xuất ngoại sau tai

235. Trong viêm màng não do tai, bệnh nhân thường nhập viện vì:

- A. Hội chứng viêm màng não**
- B. Hội chứng viêm long đường hô hấp trên
- C. Hội chứng nhiễm trùng: sốt cao, rét run
- D. Hội chứng suy nhược cơ thể kéo dài
- E. Hội chứng tăng áp lực nội sọ

236. Bản chất dị vật đường thở nào là nguy hiểm nhất:

- A. Xương cá
- B. Hạt dưa
- C. Hạt lạc (đậu phộng)**
- D. Mẫu kim loại
- E. Mẫu đồ chơi bằng nhựa

237. Ý nghĩa của “Hội chứng xâm nhập”

- A. Chắc chắn có dị vật trong đường hô hấp**
- B. Chắc chắn đã có dị vật chạm vào thanh quản
- C. Chắc chắn phải theo dõi khó thở để mở khí quản
- D. Chắc chắn phải soi khí phế quản
- E. Chắc chắn phải chụp phim phổi kiểm tra

238. Xét nghiệm nào sau đây cần thiết trong chẩn đoán hóc xương:

- A. Chụp phổi thẳng
- B. Xét nghiệm máu chảy máu đông
- C. Chụp phim thực quản cổ nghiêng
- D. Xét nghiệm ure đường máu
- E. Siêu âm vùng cổ

239. Khó thở thanh quản là loại khó thở:

- A. Khó thở nhanh, nông
- B. Khó thở chậm, khó thở thì thở vào**
- C. Khó thở chậm, khó thở thì thở ra
- D. Khó thở 2 thì, thở ậm ạch
- E. Khó thở nhanh, khó thở thì thở vào

240. Chọn câu đúng nhất khi nói về khó thở thanh quản cấp 1:

- A. Là khó thở chậm khó thở thì thì vào điển hình
- B. Là khó thở kèm khàn tiếng và ho kích thích
- C. Là khó thở thanh **quản khi gắng** sức
- D. Là khó thở thường xuyên nhưng toàn trạng tốt
- E. Là khó thở rất nặng, khó thở 2 thì

241. Chọn chụp phim kiểu nào sau đây để phát hiện vỡ xương đá:

- A. Phim Schuller
- B. Phim Meyer
- C. Phim Hirtz
- D. Phim Stenvers**
- E. Phim sọ thẳng

242. Điếc do chấn thương tai giữa là loại điếc gì

- A. Điếc hỗn hợp thiên về dẫn truyền
- B. Điếc hỗn hợp thiên về tiếp nhận
- C. Điếc **dẫn truyền thuần túy**
- D. Điếc tiếp nhận thuần túy
- E. Điếc hỗn hợp

243. Điếc do chấn thương tai trong là loại điếc gì?

- A. Điếc tiếp nhận**
- B. Điếc dẫn truyền
- C. Điếc hỗn hợp
- D. Điếc hỗn hợp nặng về dẫn truyền
- E. Điếc hỗn hợp nặng về tiếp nhận

244. Nội soi thực quản trong dị vật đường ăn chống chỉ định ở giai đoạn:

- A. Viêm xức niêm mạc thực quản
- B. Áp xe dưới niêm mạc thực quản
- C. Viêm thành thực quản
- D. Viêm tấy quanh thực quản
- E. Áp xe quanh thực quản**

245. Trong vết thương thực quản cổ: chụp phim cổ nghiêng có dấu hiệu Minegerod là triệu chứng của:

- A. Viêm tấy quanh thực quản cổ
- B. Có dị vật còn nằm trong lòng thực quản
- C. Áp xe quanh thực quản cổ**
- D. Tràn khí trung thất do rách thực quản
- E. Thực quản thông với khí quản

246. Trước một bệnh nhân bị chấn thương vùng sụn giáp, triệu chứng nào sau đây cần được chú ý theo dõi nhất:

- A. Khàn tiếng
- B. Đau vùng cổ
- C. Sưng nề phần mềm vùng cổ
- D. Khó thở thanh quản**
- E. Ho khạc đàm có lẫn ít máu tươi

247. Dựa vào dấu hiệu chẩn đoán chắc chắn có gãy xương chính mũi

- A. Tiền sử có chấn thương vùng mũi

- B. Có biến dạng sống mũi sau chấn thương
C. Có điểm đau chói khi ấn nhẹ dọc trên sống mũi
D. X quang mũi nghiêng tia mềm có hình ảnh di lệch
E. Hốc mũi hẹp do sưng nề, tụ máu sau chấn thương
- 248. Tìm một lý do nạn nhân bị di chứng vẹo, lệch vách ngăn... do chấn thương chưa thật thuyết phục:**
- A. Do bận việc, sau chấn thương hết chảy máu mũi
B. Do chính hình dưới gây tê
C. Do cơ sở y tế quá xa, kinh tế khó khăn
D. Tồn thương mũi hết giai đoạn cấp cứu: hết đau, hết chảy máu hoặc đã cầm máu...
E. Các cháu bị chấn thương nhưng giấu bố mẹ, khi biết thì đã quá trễ
- 249. Triệu chứng thường gặp nhất trong chấn thương kín thanh quản là:**
- A. Khó thở
B. Đau khi nuốt
C. Khàn tiếng
D. Ho ra máu
E. Tràn khí dưới da
- 250. Triệu chứng nào không có trong chấn thương hở thanh – khí quản là**
- A. Khó thở chậm thì thở vào
B. Ho kích thích
C. Tràn khí dưới da
D. Khó thở ra
E. Khàn tiếng
- 251. Phương tiện cận lâm sàng nào cho phép chẩn đoán chính xác chấn thương thanh quản:**
- A. Soi thanh quản gián tiếp
B. Xquang cổ nghiêng, phổi thẳng
C. CT Scan
D. Nội soi mềm
E. Siêu âm vùng cổ
- 252. Khi bệnh nhân bị chấn thương thanh-khí quản có khó thở rõ ràng, giải pháp nào sau đây là tối ưu nhất đem lại một đường thở nông:**
- A. Đặt ống nội soi khí quản
B. Đặt sonde hay canule có bóng qua mép vết thương vào lòng thanh – khí quản
C. Úp mặt nạ có oxy
D. Mở khí quản trung bình hoặc thấp
E. Đặt một ống thông khí nhỏ qua da vào thanh – khí quản (minitrach)
- 253. Othematom, ứ vành tai là hiện tượng gì, tìm đánh dấu một ý đúng nhất:**
- A. Là hiện tượng phù nề vành tai
B. Là hiện tượng tụ máu ngay dưới da
C. Là hiện tượng tụ máu dưới màng sụn
D. Là một nhiễm trùng cấp tại vành tai
E. Là một biểu hiện tổn thương do côn trùng đốt
- 254. Ý nào sau đây là SAI đối với dị vật ở họng:**
- A. Dị vật họng thường vào bằng đường miệng
B. Dị vật họng thường gây ra khó thở

- C. Trong vết thương chiến tranh, dị vật có thể vào họng rồi bằng lối quyên qua thanh quản
- D. Tổn thương ngoài da có thể rất nhỏ nhưng bệnh tích bên trong khá nặng
- E. Những dị vật sắc bén thường làm rách thành họng và hay gây ra biến chứng viêm nhiễm xung quanh họng

255. Lâm sàng viêm tai xương chũm hai nhi thể điển hình, giai đoạn viêm xương chũm không có:

- A. Sốt cao trở lại sau khi vỡ mũ
- B. Bỏ bú nôn trớ, ỉa chảy, khó ngủ
- C. Ấn tay sau xương chũm, bệnh nhân khóc to
- D. Mủ tai đặc hơn, màu vàng kem, xoa hoặc sập thành sau trên ống tai
- E. Triệu chứng lâm sàng sẽ cải thiện, nếu chích rạch màng nhĩ nhiều lần

256. Về lao tai, bộ phận nào có tỷ lệ cao nhất:

- A. Vành tai
- B. Ống tai
- C. Tai giữa
- D. Xương chũm
- E. Tai trong

257. Để đánh giá người giả vờ điếc hoàn toàn 2 tai, người ta dùng nghiệm pháp thử phản xạ loa đạo mí mắt, vì ở người bình thường khi đột ngột nghe được một cường độ âm thanh mạnh thì người bệnh sẽ có phản ứng gì?

- A. Hốt hoảng
- B. Rùng mình
- C. Chớp mắt
- D. Không có phản ứng
- E. Nhìn quanh

258. Chẩn đoán viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm ít khi dựa vào xét nghiệm:

- A. Siêu âm tai 2 bên so sánh
- B. Phim Schuller tai 2 bên so sánh
- C. CT Scan vùng tai và sọ não
- D. Xét nghiệm máu: công thức hồng cầu, bạch cầu
- E. Chọc dò nước não tủy

259. Lứa tuổi nào hay gặp dị vật ống tai nhất:

- A. Tuổi sơ sinh
- B. Tuổi nhà trẻ
- C. Tuổi mẫu giáo
- D. Tuổi học sinh trung học cơ sở
- E. Tuổi học sinh trung học phổ thông

260. Trong giai đoạn toàn phát, triệu chứng toàn thân đặc trưng gợi ý bệnh nhân viêm tai xương chũm có biến chứng viêm tắc tĩnh mạch bên là:

- A. Sốt cao đến 40 độC
- B. Nhịp thở nhanh và bệnh nhân mệt mỏi nhiều
- C. Mạch thay đổi lên xuống theo nhiệt độ
- D. Vẻ mặt bơ phờ nhưng tinh thần vẫn tỉnh táo
- E. Các cơn rét run tái diễn nhiều lần kèm theo sốt cao

261. Nhận xét nào sau đây là không đúng đối với viêm màng não do tai:

- A. Viêm màng não có thể tồn tại song song với áp xe não

B. Trong viêm xương chũm cấp tính thường có phản ứng màng não và đôi khi là viêm màng não thực sự

C. Viêm màng não do tai luôn có sự hiện diện vi trùng từ tai

D. Bệnh tích khởi thủy của màng não luôn luôn ở sát với bệnh tích xương

E. Bệnh có thể xảy ra sau phẫu thuật khi có rách màng não, vỡ mê nhĩ

262. Cơ quan nào không góp phần giữ thăng bằng cho cơ thể

A. Mê nhĩ

B. Tiền đình

C. Thị giác

D. Đại não

E. Dây thần kinh VII

263. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm ít gây biến chứng:

A. Áp xe não thùy thái dương

B. Viêm màng não mũ

C. Viêm tắc xoang tĩnh mạch hang

D. Liệt dây thần kinh mặt

E. Viêm mê nhĩ

264. Viêm tai xương chũm mạn tính thường liên quan đến dữ kiện nào:

A. Màng nhĩ hình vú bò

B. Thủng màng nhĩ ở vị trí $\frac{1}{4}$ trước dưới

C. Thủng nhĩ thủng rộng sát khung xương

D. Màng nhĩ lõm, không thấy được các mốc giải phẫu

E. Màng nhĩ mất tam giác sáng

265. Û tai giộng cao có thể gặp trong:

A. Bệnh Ménière

B. Thủng màng nhĩ

C. Trật khớp búa đe

D. Tắc vòi nhĩ

E. Ráy ống tai ngoài

266. Xét nghiệm tế bào trong dịch não tủy của bệnh nhân bị zona cho kết quả:

A. Tế bào lympho tăng

B. Bạch cầu đa nhân tăng

C. Bạch cầu đơn nhân tăng

D. Có nhiều hồng cầu

E. Có nhiều bạch cầu thoái hóa

267. Biến chứng nội sọ nào sau đây không phải do thầy thuốc phẫu thuật mũi xoang gây ra:

A. Liệt mặt ngoại biên

B. Xuất huyết não do tổn thương mạch máu

C. Viêm màng não do bộ lộ màng não

D. Áp xe não do viêm nhiễm

E. Chảy nước não tủy do rách màng não

268. Các thủ thuật mũi xoang gây nhiễm trùng máu không thể do:

A. Để mèche mũi quá lâu, dùng kháng sinh không đúng cách

B. Khí dung mũi xoang ở bệnh nhân có nhọt đỉnh râu

C. Phẫu thuật mũi xoang lúc đang viêm cấp nhưng không dùng kháng sinh đúng cách

- D. Biến chứng do viêm mũi xoang cấp nhưng phẫu thuật can thiệp muộn, không kịp thời
E. Chích áp xe vách ngăn điều trị kháng sinh không đúng quy cách

269. Tìm một biến chứng không do nhét mèche mũi gây ra

- A. Viêm xoang cấp
B. Gây rối loạn về đông chảy máu
C. Gây đau đốn tại mũi, gây nhức đầu
D. Tụt mèche ra sau cửa mũi sau (có thể thành dị vật đường thở)
E. Viêm tai giữa cấp

270. Nguyên tắc điều trị quan trọng nhất viêm xoang hàm do răng là

- A. Chỉ cần súc rửa xoang nhiều lần bằng nước muối sinh lý
B. Kháng sinh toàn thân liều cao phổ rộng
C. Kháng sinh bơm tại chỗ theo kháng sinh đồ
D. Phải mổ xoang hàm Caldwell – Luc
E. Phải điều trị răng gây bệnh trước khi điều trị viêm xoang

271. Tìm một câu nói về viêm xoang do răng không đúng:

- A. Vi trùng gây bệnh thường cả hiếu khí và kỵ khí
B. Cần thiết chụp phim Blondeau để đánh giá tình trạng xoang hàm
C. Không nên nhổ răng ảnh hưởng sức nhai, chỉ cần điều trị đúng theo kháng sinh đồ
D. Phải điều trị răng bệnh lý mới điều trị khỏi viêm xoang do răng
E. Cần thiết chụp phim răng sâu để đánh giá tình trạng răng

272. Điều trị nguyên nhân viêm mũi xoang nào là chưa hợp lý:

- A. Điều trị nhiễm trùng
B. Điều trị nhiễm siêu vi trùng
C. Mổ tiết căn xoang chống viêm tái phát và loại nguyên nhân gây bệnh
D. Tránh tiếp xúc bụi mốc
E. Điều trị nhiễm nấm

273. Điều trị phối hợp nào sau đây là không cần thiết trong viêm mũi xoang:

- A. Chữa răng sâu
B. Mổ dị hình vách ngăn mũi
C. Nạo VA, cắt amidan
D. Mổ các dị dạng hẹp góc mũi, cuốn quá phát, túi hơi cuốn giữa
E. Cách ly bệnh nhân với thành viên khác trong gia đình tránh lây nhiễm

274. Cách phòng tránh viêm mũi xoang nào sau đây là không đúng

- A. Chủ động phẫu thuật sớm các dị hình vách ngăn, cuốn mũi quá phát
B. Rèn luyện thân thể khỏe mạnh, mặc đủ ấm mùa đông
C. Ăn uống bồi bổ, tăng sức đề kháng
D. Thường xuyên sử dụng kháng sinh phòng viêm mũi xoang
E. Khi nghi ngờ viêm xoang cần đến khám đúng bác sĩ chuyên khoa TMH

275. Ung thư sàng-hàm ở giai đoạn đầu, khi khám mũi trước có thể thấy:

- A. Cuốn dưới quá phát và sùi dễ chảy máu
B. Cuốn giữa quá phát và sùi dễ chảy máu
C. Khe giữa đây và có nụ sùi dễ chảy máu
D. Vách ngăn có nụ sùi dễ chảy máu
E. Khối u chỉ lấp ló ở cửa mũi sau

276. Các cháu từ 5 – 10 tuổi, hay bị chảy máu mũi tái phát, bệnh lý nào thường gặp nhất

- A. Diễm mạch vách ngăn bị tổn thương

- B. Viêm xoang sàng cấp
- C. Viêm xoang hàm cấp
- D. Viêm mũi vận mạch
- E. U vòm mũi họng

277. Thoái hóa cuộn giữa thành polyp, có thể gặp trong bệnh:

- A. Viêm xoang hàm mạn tính do răng
- B. Viêm sàng hàm mạn tính
- C. Cuộn giữa có túi khí
- D. Chấn thương vùng mũi xoang
- E. Viêm xoang trán sau chấn thương

278. Chọn câu đúng nhất:

- A. Chảy máu trong chọc xoang hàm là do kim chọc đâm vào cuộn mũi giữa
- B. Sàn mũi bản, các khe cuộn nề là hình ảnh của viêm xoang hàm mạn tính khi khám mũi trước
- C. Khí dung là phương pháp đưa thuốc vào cơ thể dưới hình thức một dung dịch thuốc trong không khí
- D. Chỉ định khí dung tốt nhất là viêm sàng-hàm mạn tính cả hai bên
- E. U xơ vòm mũi họng gặp ở nữ nhiều hơn nam

279. Phương pháp di chuyển (Proetz) trong điều trị mũi xoang được chỉ định trong:

- A. Viêm sàng – hàm mạn tính thoái hóa cuộn giữa hai bên
- B. Viêm xoang sàng – hàm cấp tính
- C. Viêm xoang hàm tái phát nhiều lần
- D. Viêm xoang sàng sau mạn tính
- E. Viêm xoang hàm có polyp Kilian

280. Người ta thường phân loại rối loạn về ngửi gồm các loại sau:

- A. Giảm (hoặc mất) khứu giác và tăng khứu giác
- B. Tăng khứu giác và ngửi thối
- C. Giảm (hoặc mất) khứu giác và loạn khứu
- D. Rối loạn khứu giác chủ quan và rối loạn khứu giác khách quan
- E. Rối loạn khứu giác chức năng và rối loạn khứu giác thực thể

281. Đánh giá khứu giác trên lâm sàng bằng cách cho bệnh nhân ngửi 1 số chất có mùi rồi hỏi bệnh nhân có nhận biết và phân biệt được các mùi hay không là một phương pháp có đặc điểm sau đây, ngoại trừ một đặc điểm KHÔNG ĐÚNG là

- A. Đó là một phương pháp đơn giản và thường dùng nhất trên lâm sàng
- B. Đó là một phương pháp khách quan để đánh giá khứu giác
- C. Đó là một phương pháp chủ quan để đánh giá khứu giác
- D. Đó là một phương pháp đòi hỏi sự cộng tác tốt của bệnh nhân
- E. Đó là một phương pháp mà mỗi chất có mùi được chọn có nồng độ khác nhau

282. Nước muối dùng để rửa mũi trong bệnh lý mũi – xoang là

- A. Nước muối ưu trương
- B. Nước muối nhược trương
- C. Nước muối đẳng trương
- D. Nước muối ưu trương có pha với kháng sinh
- E. Nước muối ưu trương có pha oxy già

283. Về các phương pháp đánh giá chức năng khứu giác, phát biểu nào sau đây là sai:

- A. Đánh giá khứu giác có tính chất định tính và chủ quan bằng cách cho bệnh nhân ngửi 1 số chất có mùi là phương pháp đơn giản nhất thường được áp dụng

- B. Đánh giá khứu giác có tính chất **định lượng** và nửa chủ quan bằng cách dùng **khứu lực kế**
- C. Đánh giá khứu giác có tính định lượng và khách quan bằng phương pháp đo điện thế khứu gợi khứu giác
- D. Bằng phương pháp đo điện thế khứu gợi khứu giác, có thể chẩn đoán phân biệt với một số tổn thương thần kinh
- E. Đánh giá khứu giác bằng khứu lực kế là chính xác nhất hiện nay

284. Một số chất gây mùi, ngoài tác động lên dây thần kinh khứu giác, có thể tác động lên các dây thần kinh nào sau đây:

- A. Dây thần kinh số V
- B. Dây thần **kinh số IX**
- C. Dây thần kinh thừng nhĩ
- D. Dây thần kinh số V, số IX và thừng nhĩ
- E. Dây thần kinh số V, số IX

285. Đối với giảm (hoặc mất) ngửi, có thể phân loại theo nguyên nhân như sau:

- A. Giảm (hoặc mất) ngửi dẫn truyền và giảm (hoặc mất) ngửi tiếp nhận**
- B. Giảm (hoặc mất) ngửi có kèm theo hoặc không kèm theo tổn thương dây thần kinh số V
- C. Giảm (hoặc mất) ngửi có kèm theo hoặc không kèm theo tổn thương dây thần kinh số IX
- D. Giảm (hoặc mất) ngửi do tổn thương thực thể ở mũi xoang và giảm, mất ngửi do tổn thương dây thần kinh trung ương
- E. Giảm (hoặc mất) ngửi không do thương tổn thực thể ở mũi xoang và giảm (hoặc mất) ngửi do tổn thương dây thần kinh trung ương

286. Nguyên nhân của loạn khứu thường là

- A. Trĩ mũi
- B. Giang mai mũi
- C. Dị vật bị bỏ quên
- D. Các bệnh lý của **thần kinh trung ương như viêm não, u não**
- E. Tổn thương dây thần kinh khứu giác sau các bệnh nhiễm khuẩn như cúm, sởi, zona

287. Bệnh lý nào sau đây không gây ngửi thối

- A. Sâu răng
- B. Viêm xoang mạn tính
- C. Giãn thực quản
- D. Hở tâm vị

E. Lệch vẹo vách ngăn

288. Bệnh lý nào sau đây không phải là nguyên nhân trong mũi rối loạn khứu giác

- A. Chấn thương vỡ mảnh ngang xương sàng gây gãy đứt các đường dẫn truyền của tế bào thụ cảm khứu giác
- B. Vẹo cách ngăn, chấn thương gãy xương chính mũi
- C. Tổn thương các tế bào thụ cảm khứu giác như trĩ mũi, hít phải khí độc kéo dài
- D. **Viêm mũi (nhiễm khuẩn, vận mạch, dị ứng)**
- E. Viêm xoang, các khối u lành và ác tính của mũi xoang

289. Bệnh lý nào sau đây không phải là nguyên nhân của giảm – mất ngửi tiếp nhận:

- A. Sau các bệnh nhiễm khuẩn lây như cúm, sởi, zona, viêm não
- B. Bệnh toàn thân như đái đường, suy thận, suy giáp
- C. Sẹo dính hốc mũi xoang hố xoang
- D. Viêm màng não, u não
- E. Thai nhi được sinh ra ở các bà mẹ bị nhiễm độc thai nghén**

290. Cách tốt nhất để theo dõi chảy máu sau cắt amidan là

- A. Đo huyết áp thường xuyên
- B. Xét nghiệm công thức máu 30p/lần
- C. Đè lưỡi kiểm tra trực tiếp hố A
- D. Xét nghiệm đo hematocrite
- E. Đánh giá dịch bệnh nhân đùn ra qua miệng vào khay quả đậu hứng ở bên cạnh

291. Thời gian lưu giữ mèche mũi xoang sau mổ tốt nhất là:

- A. Từ 12h đến 24h
- B. Chỉ 7 ngày sau mổ
- C. Từ 3-4 ngày
- D. Tùy thuộc vào tình trạng chảy máu
- E. Từ 24h đến 48h, không quá 72h

292. Trong trường hợp chảy máu mũi sau mà nhét mèche mũi sau không hiệu quả, bắt buộc phải thắt động mạch, tên động mạch ưu tiên để buộc lộ nhất là:

- A. Động mạch cảnh ngoài
- B. Động mạch hàm trong
- C. Động mạch mắt
- D. Động mạch sàng trước
- E. Động mạch bướm khẩu cái

293. Sau mổ bệnh nhân được nhét mèche mũi trước có biểu hiện chảy máu ra mũi và xuống họng, biện pháp ưu tiên xử lý là:

- A. Xịt thuốc co mạch vào mèche
- B. Truyền dịch
- C. Nhét thêm một đoạn mèche ngắn hoặc thay đoạn mèche dài hơn đúng kỹ thuật cho kín hốc mũi
- D. Nhét mèche mũi sau
- E. Đưa vào phòng mổ cầm máu chủ động bằng đông điện vị trí chảy máu

294. Biến chứng nào sau đây ít gặp nhất sau các cuộc phẫu thuật tai thông thường:

- A. Chảy máu hố mổ
- B. Liệt mặt do tổn thương dây thần kinh số VII
- C. Rối loạn vị giác ở 2/3 trước một bên lưỡi cùng bên tai phẫu thuật
- D. Chóng mặt do tổn thương thực sự mê nhĩ
- E. Điếc nặng do liệt dây thần kinh số VIII

295. Biến chứng nào sau đây không hoặc rất hiếm gặp sau khi mở khí quản:

- A. Chảy máu quanh chân canule hoặc khối máu tụ
- B. Tràn khí dưới da

C. Viêm hoặc áp xe trung thất

- D. Tụt ống canule ra ngoài khí quản
- E. Nhiễm trùng khí phế quản phổi

296. Để phát hiện nhanh chảy máu mũi xoang khi đã rút mèche sau phẫu thuật MX thì nên tiến hành

- A. Dùng bông thấm máu ở hai hố mũi rồi quan sát
- B. Dùng ống hút máu ở hai hố mũi và ở họng rồi quan sát tìm điểm chảy máu
- C. Nhét tạm mèche mũi trước rồi quan sát ở họng
- D. Cho bệnh nhân ngồi dậy xì bết mũi, khạc sạch máu ở họng rồi quan sát ở họng bằng đè lưỡi
- E. Nhét mèche mũi sau ngay, nếu máu không chảy qua mũi trước là đúng

297. **Khi chảy máu sau mổ trong lĩnh vực TMH thì phương pháp nào sau đây không hoặc ít sử dụng:**
- A. Nhét mèche mũi trước và mũi sau
 - B. Truyền máu tươi đồng nhóm
 - C. Thắt động mạch
 - D. **Chiếu tia xạ** vào vùng chảy máu
 - E. Cầm máu chọn lọc bằng chất gây tắc mạch được đưa vào dưới sự hướng dẫn của phương tiện chẩn đoán hình ảnh
298. **Động mạch bướm – khẩu cái là nhánh tận của động mạch nào**
- A. Động mạch cảnh trong
 - B. Động mạch **hàm trong**
 - C. Động mạch mắt
 - D. Động mạch sàng trước
 - E. Động mạch sàng sau
299. **Trong chảy máu mũi, máu chảy ở phía sau thường do động mạch nào:**
- A. Động mạch dưới vách ngăn
 - B. Động mạch sàng trước
 - C. **Động mạch bướm – khẩu cái**
 - D. Động mạch cảnh ngoài
 - E. Động mạch sàng sau
300. **Trước một bệnh nhân đang chảy máu, việc đầu tiên là phải cầm máu trừ một bệnh có thể từ từ cầm máu là bệnh nào:**
- A. Bệnh dân mao mạch Rendu – Osler
 - B. Bệnh Werlhof
 - C. **U xơ** vòm mũi họng
 - D. Bệnh Hemophilie
 - E. Cao huyết áp
301. Amidan khẩu cái thuộc phần nào sau đây:
- A. Họng mũi
 - B. Cửa mũi sau
 - C. Hạ họng
 - D. **Họng miệng**
 - E. Khoảng sau họng Henké
302. Trẻ bị áp xe thành sau họng, sau khi điều trị ổn định nên:
- A. Cắt amidan
 - B. **Nạo VA**
 - C. Xạ trị amidan
 - D. Khí dung họng
 - E. Vệ sinh mũi họng răng miệng
303. **Đặc điểm của khó thở thanh quản**
- A. Khó thở khi gắng sức
 - B. **Khó thở chậm thì hít vào**
 - C. Khó thở nhanh thì hít vào
 - D. Khó thở chậm thì thở ra
 - E. Khó thở hai thì
304. Loại ung thư nào sau đây chiếm tỷ lệ cao nhất vùng đầu mặt cổ:

- A. Ung thư vòm
B. Ung thư thanh quản
C. Ung thư hạ họng
D. Ung thư mũi – xoang
E. Ung thư tai
305. Kiểu ù tai trong ung thư vòm thường gặp nhất là:
A. Như tiếng ve kêu
B. Như tiếng dế kêu
C. Như tiếng còi tàu
D. Tiếng trầm
E. Tiếng cao
306. Chụp XQuang thực quản có thuốc cản quang: hình ảnh hẹp bờ nham nhỡ không đều, gặp trong:
A. Ung thư thể thâm nhiễm chai
B. Ung thư thể loét sùi
C. Ung thư thể ổ loét sâu
D. Ung thư thể lan tràn
E. Ung thư thể túi thừa
307. Đàn ông trên 50 tuổi, khàn tiếng >2 tuần:
A. Cần ngưng công việc đang làm ngay
B. Cần soi thanh quản gián tiếp để phát hiện hạt dây thanh
C. Cần khám nội soi thanh quản để phát hiện K dây thanh
D. Cần hạn chế nói tối đa
E. Cần thay đổi chế độ ăn uống và sinh hoạt thường ngày
308. Tìm một ý sai trong đo thời gian khí đạo:
A. Phát động âm thoa 128Hz hoặc 256Hz bằng ô mô cái
B. Đặt dọc hai cành âm thoa đã phát động cách 1 khoảng 1 cm trước ống tai cần đo
C. Khi bệnh nhân còn nghe được âm thanh thì giơ tay lên, không còn nghe nữa thì hạ tay xuống
D. Thời gian đo khí đạo là thời gian tính từ phát động âm thoa đến khi bệnh nhân hạ tay xuống
E. Thời gian đo khí đạo trung bình khoảng 20 giây
309. Chỉ ra một ý sai khi nói về nghiệm pháp Schwabach:
A. Đó là thời gian nghe theo đường xương
B. Bình thường nghe được khoảng 20 giây
C. Nếu tổn thương ốc tai thời gian nghe khí đạo bị rút ngắn nhưng thời gian nghe cốt đạo được kéo dài
D. Nếu điếc tai giữa thì thời gian nghe cốt đạo >20 giây
E. Nếu điếc tai trong thì thời gian nghe cốt đạo < 20 giây
310. Một cháu bé tuổi nhà trẻ mầu giáo hay sốt vặt, ho, chảy mũi vàng xanh phát triển thể thực kém nên hướng chẩn đoán đầu tiên với các bệnh sau:
A. VA mạn tính
B. Lao sơ nhiễm
C. Suy miễn dịch
D. Còi xương suy dinh dưỡng
E. Dị vật hốc mũi bỏ quên
311. Hình ảnh mặt trời mọc trên phim Blondeau, gợi ý chẩn đoán nào:
A. Cốt tủy viêm xương hàm trên

- B. U nang xoang hàm
C. Polyp xoang hàm
D. Viêm mũi xoang cấp
E. U xương xoang trán
312. Chẩn đoán dị vật đường ăn ít khi dựa vào
A. Nội soi
B. Phim X Quang
C. Siêu âm
D. Triệu chứng lâm sàng
E. Khai thác bệnh sử
313. Biến chứng nội sọ hay gặp nhất của viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm:
A. Viêm mê nhĩ
B. Liệt dây thần kinh mặt
C. Cốt tủy viêm xương thái dương
D. Viêm màng não
E. Viêm tắc tĩnh mạch xoang hang
314. Phim thực quản cổ nghiêng được chỉ định chủ yếu cho căn bệnh nào sau đây:
A. Viêm thanh khí phế quản
B. Dị vật đường thở
C. Dị vật **đường ăn**
D. Viêm họng cấp
E. Viêm tuyến giáp trạng
315. Tìm một ý bị sai khi nói về thời gian **đo cốt đạo**:
A. **Thời gian cốt đạo bị ngăn lại khi bệnh nhân bị thủng màng nhĩ**
B. Đo thời gian cốt đạo chính là làm nghiệm pháp Schwabach
C. Phát động âm thoa 128Hz hoặc 256Hz rồi đặt cán âm thoa thẳng góc với xương chũm tai cần đo
D. Không để tóc bệnh nhân và tay thầy thuốc chạm vào tóc, chạm vành tai bệnh nhân
E. Khi bệnh nhân còn nghe được âm thanh thì giơ tay lên, không còn nghe nữa thì hạ tay xuống
316. Để chẩn đoán gãy xương chính mũi, người ra phải chụp loại phim gì
A. Phim sọ thẳng
B. Phim sọ nghiêng
C. Phim sọ nghiêng tia mềm
D. Phim Blondeau
E. Phim Hirtz
317. Sốt cao rét run là triệu chứng lâm sàng hay gặp trong biến chứng nội sọ do tai:
A. Viêm màng não
B. Áp xe đại não
C. Viêm tĩnh mạch bên
D. Viêm mê nhĩ
E. Áp xe tiểu não
318. Điếc đột ngột thường do tổn thương ở
A. Tai ngoài
B. Tai giữa
C. Tai trong
D. Thủy thái dương của vỏ não

- E. Đứt hoàn toàn dây thần kinh ốc tai
319. Điều trị áp xe thành sau họng:
- A. Dùng kháng sinh ái khí, phổ rộng và liều cao
 - B. Dùng kháng sinh kỵ khí
 - C. Chủ yếu là chích **dẫn lưu ổ áp xe qua đường miệng, rồi dùng kháng sinh toàn thân**
 - D. Phối hợp cả kháng sinh ái khí và kỵ khí
 - E. Mổ bóc ổ áp xe
- 320. Áp xe thành sau họng thường gặp ở trẻ dưới 2 tuổi vì:**
- A. **Áp xe thành sau họng là áp xe hạch Gillette, mà hạch Gillette bắt đầu thoái triển khi trẻ lên 2 tuổi**
 - B. Trẻ hay bị viêm nhiễm đường hô hấp trên
 - C. Trẻ hay bị viêm VA
 - D. Trẻ không được tiêm phòng đầy đủ
 - E. Trẻ sống trong môi trường nhà trẻ nên dễ lây nhiễm
- 321. Triệu chứng nào thường gặp nhất trong áp xe thành sau họng:**
- A. Nghe kém, ù tai, chảy mủ tai
 - B. Khó thở, khó nghe, ù tai
 - C. Khó nuốt, **khó thở, tiếng khóc khan**
 - D. Tiếng khóc khan, đau tai, ù tai
 - E. Đau tai, ù tai, chảy mủ tai
- 322. Nguyên nhân thường không gây ra áp xe thành sau họng là:**
- A. Biến chứng của viêm VA
 - B. Do dị vật cắm vào thành sau họng
 - C. Biến chứng của viêm mũi
 - D. Viêm nhiễm hạch Gillette ở thành sau họng
 - E. Nhét **mèche mũi sau để quá lâu**
- 323. Chụp phim cổ nghiêng thấy đốt sống cổ mất độ cong sinh lý, phần mềm trước cột sống cổ dày, có thể có mức hơi nước, là triệu chứng của:**
- A. Áp xe **quanh thực quản**
 - B. Áp xe quanh amidan
 - C. Áp xe amidan
 - D. Áp xe đáy lưỡi
 - E. Áp xe thành bên họng
324. Đau họng trong viêm tấy hoặc áp xe quanh amidan:
- A. Đau khi ho khi nuốt, bệnh nhân vẫn ăn uống được
 - B. Đau tăng lên khi quay cổ hoặc khi sờ vào chỗ sưng
 - C. Thường đau một **bên nhiều, đau nhói lên thâu tai nhất là khi nuốt**
 - D. Đau nhẹ cả hai bên, chỉ khi ăn mới đau nhiều
 - E. Đau vùng góc hàm một bên, đau lan ra cả vùng cổ
325. Triệu chứng cơ năng của áp xe thành sau họng:
- A. Đau họng, há miệng hạn chế, tiếng nói lúng búng
 - B. Nuốt nghẹn, có cảm giác như bị hóc xương
 - C. Đau họng, nuốt nghẹn và ho kéo dài
 - D. Ho kéo dài và nước bọt chảy tràn ra miệng
 - E. **Khó nuốt, khó thở, tiếng khóc khan**

326. Đau họng, há miệng hạn chế, tiếng nói lúng búng và ngọt ngọt như có dị vật trong họng là triệu chứng cơ năng gặp trong:
- A. Áp xe thành sau họng
 - B. Áp xe thành bên họng
 - C. Áp xe **quanh amidan**
 - D. Áp xe ở sàn miệng
 - E. Viêm tấy lan tỏa vùng họng miệng do liên cầu
327. Viêm tai giữa cấp tính là bệnh hay gặp:
- A. Ở những người bị suy nhược cơ thể
 - B. Ở những người có bệnh mạn tính kèm theo
 - C. Ở trẻ **em và hài nhi**
 - D. Ở người già
 - E. Ở những người có thói quen hay ngoáy tai
328. Chức năng hứng và định hướng âm thanh là chức năng của:
- A. **Tai ngoài**
 - B. Tai giữa
 - C. Tai trong
 - D. Tiền đình
 - E. ốc tai
- 329. Nguyên nhân hàng đầu của viêm tai giữa cấp là**
- A. Do mất thăng bằng áp lực không khí giữa tai ngoài và tai giữa
 - B. Do cơ địa dị ứng
 - C. Do ngoáy tai bị xây xước
 - D. **Do viêm nhiễm ở mũi họng, viêm VA**
 - E. Do không làm vệ sinh thường xuyên ở ống tai ngoài
- 330. Dấu hiệu xóa góc sau trên ống tai ngoài, có thể gặp trong bệnh:**
- A. Viêm tai giữa cấp
 - B. Viêm tai giữa mạn
 - C. Viêm tai xương **chũm cấp**
 - D. Viêm tai xương chũm mạn
 - E. Viêm tai giữa cấp xuất tiết dịch thẫm
331. Viêm tai xương chũm hài nhi có liên quan đến nhiễm trùng họng ở họng mũi, nhưng hãy chỉ ra 1 câu sai:
- A. Có thể từ viêm VA
 - B. Có thể từ áp xe quanh **thực quản cổ**
 - C. Có thể từ viêm họng
 - D. Có thể từ viêm amidan
 - E. Có thể từ viêm mũi mạn tính
332. Triệu chứng thực thể nào sau đây không phù hợp viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm:
- A. Chảy mủ tai thường xuyên hơn, thối hơn, có thể lẫn máu hoặc chất Cholesteatome
 - B. Có khi chảy mủ ít hơn, nhưng đau tai tăng hơn, mùi thối bao giờ cũng tăng lên rõ rệt
 - C. Vùng chũm sau tai sưng nề, đỏ, ấn có phản ứng đau rõ rệt
 - D. Lỗ thủng màng nhĩ **nhỏ** góc trước dưới, bờ nhẵn, qua lỗ thủng nhiều mủ nhày như mũi, rất tanh
 - E. Có dấu hiệu sập hoặc xóa góc sau trên

333. Nguyên nhân thường gặp nhất của viêm tắc tĩnh mạch bên do tai là:
- A. Viêm tai giữa cấp đơn thuần
 - B. Viêm tai giữa có mũ nhầy
 - C. Viêm tai **xương chũm có cholesteatome**
 - D. Viêm xương chũm cấp
 - E. Biến chứng sau phẫu thuật tai xương chũm
334. Trật khớp giữa xương búa và xương đe, có thể gây ra:
- A. Điếc hỗn hợp
 - B. Điếc hỗn hợp thiên về dẫn truyền
 - C. Điếc hỗn hợp thiên về tiếp nhận
 - D. Điếc tiếp nhận
 - E. Điếc **dẫn truyền**
335. Chọn câu đúng nhất:
- A. Viêm tai giữa hay gặp ở người lớn do đi hớt tóc hay ngoáy tai
 - B. Khi bị viêm tai giữa cấp nên chụp Schuller ngay để chẩn đoán cho chính xác
 - C. Khi chảy mủ tai có cholesteatome: tiêm kháng sinh mạnh và phối hợp
 - D. Viêm tai xương chũm **mạn tính hồi viêm là** cấp cứu trong Tai Mũi Họng
 - E. Viêm tai giữa mạn tính mũ nhầy tổn thương cả xương và niêm mạc tai giữa
336. Khi bị viêm tai giữa, thường sau một vài tuần bệnh không đỡ mà các triệu chứng lại tăng lên, cần theo dõi:
- A. Viêm tai xương **chũm cấp**
 - B. Viêm tai xương chũm mạn tính
 - C. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
 - D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm sắp xuất ngoại
 - E. Viêm tai xương chũm mạn tính tiềm tàng
337. Với nghiệm pháp Weber, trong điếc dẫn truyền sóng âm lan theo hướng nào (tai nào nghe rõ hơn)?
- A. Hướng về tai lành
 - B. Hướng về **tai bệnh**
 - C. Âm tập trung ở giữa, không lan sang hai bên
 - D. Hướng về cả hai tai
 - E. Hướng về tai lành, sau đó chuyển sang tai bệnh
338. Trong những trường hợp điếc tiếp nhận, trường hợp nào thường có biểu hiện cả hai bên:
- A. Viêm tai xương chũm
 - B. Điếc đột ngột
 - C. Zona tai
 - D. U dây VIII
 - E. Điếc do nhiễm độc kháng sinh nhóm aminoside **toàn thân**
339. Xoang nào hay bị viêm do răng gây ra:
- A. Xoang trán
 - B. **Xoang hàm**
 - C. Xoang bướm
 - D. Xoang sàng trước
 - E. Xoang sàng sau
340. Hình ảnh viêm xoang hàm do răng trên phim Blondeau là:
- A. **Mờ đặc** xoang hàm một bên tương ứng răng bệnh

- B. Dày niêm mạc một bên tương ứng răng bệnh
C. Mò xoang bên tương ứng răng bệnh và mò xoang trán hoặc sàng đối bên
D. Mò với hình ảnh mặt trời mọc bên răng bệnh
E. Mò lớn nhón không đồng đều bên răng bệnh và cả bên đối diện
341. Điều trị kháng sinh viêm xoang hàm do răng thế nào là đúng
A. Chỉ cần kháng sinh phổ rộng đơn thuần theo đường uống
B. Cần phối hợp **kháng sinh hiệu khí và kỵ khí** đường uống, tiêm hoặc bơm vào xoang
C. Cần kết hợp khí dung kháng sinh
D. Nhất thiết chỉ điều trị kháng sinh khi có kháng sinh đồ
E. Phải bơm kháng sinh vào xoang bị bệnh
342. Khi bị tắc lỗ mũi sau, sẽ có biểu hiện:
A. Nói giọng mũi **kín**
B. Nói giọng mũi hở
C. Nói giọng lắp
D. Nói giọng lúng búng như ngậm hạt thị
E. Nói giọng như bị thiếu hụt lưỡi gà bẩm sinh
343. Trong điều kiện không có CT Scan, trước một chấn thương vỡ xương trán, người ra chỉ định chụp các phim nào sau đây:
A. Phim Blondeau và sọ nghiêng
B. Phim **Blondeau và Hirtz**
C. Phim sọ thẳng và sọ nghiêng
D. Phim Hirtz và sọ thẳng
E. Phim Hirtz và sọ nghiêng
344. Để chẩn đoán gãy xương chính mũi, phim nào sau đây được chỉ định:
A. Phim sọ nghiêng
B. Phim sọ thẳng
C. Phim **mũi nghiêng tia mềm**
D. Phim Hirtz tia mềm
E. Phim sọ thẳng tia mềm
345. Hình ảnh mặt trời mọc từ đáy xoang hàm trên phim Blondeau gợi ý chẩn đoán nào sau đây:
A. Chấn thương xoang hàm có chảy máu trong lòng xoang
B. Khối u ác tính trong xoang hàm
C. Viêm mũi xoang dị ứng
D. **Polyp** xoang hàm
E. Chất trám răng dò vào xoang hàm
346. Trong viêm xoang do răng, hình ảnh nào sau đây thường gặp nhất
A. Hình ảnh mặt trời mọc trong xoang hàm
B. Hình ảnh tiêu xương ổ răng
C. Hình ảnh mức dịch có đường cong Damoiseau trong xoang hàm
D. Hình ảnh **mò đặc** trong xoang hàm
E. Hình ảnh dày niêm mạc hình vành khăn trong hàm
347. Phim nào sau đây thường có thể thấy được tình trạng vỡ thành sau xoang trán có di lệch
A. Phim Blondeau
B. **Phim sọ nghiêng**
C. Phim Hirtz

- D. Phim sọ thẳng
E. Phim mũi nghiêng tia mềm
348. Phim nào sau đây thường được cho là kém hiệu quả nhất trong chẩn đoán các bệnh lý mũi xoang:
- A. Phim Blondeau
B. Phim sọ nghiêng
C. Phim Hirtz
D. Phim Blondeau và Hirtz
E. Phim mũi nghiêng tia mềm
349. Áp xe thành sau họng thường gặp ở lứa tuổi nào nhiều nhất:
- A. ≤ 2 tuổi
B. 4 – 6 tuổi
C. 6 – 10 tuổi
D. 10 – 15 tuổi
E. Trên 15 tuổi
350. Triệu chứng nào ít nghĩ tới áp xe quanh Amidan:
- A. Nuốt đau, có thể đau lan lên tai
B. Sung hạch góc hàm
C. Hơi thở hôi
D. Không sốt
E. Há miệng hạn chế
351. Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất của viêm thanh quản mạn tính là:
- A. Nói mau mệt
B. Khó thở nhẹ thường xuyên
C. Khàn tiếng kéo dài hay tái phát
D. Hay khạc nhổ
E. Hay đắng háng
352. Theo dõi nào quan trọng nhất với viêm thanh quản cấp:
- A. Khó thở thanh quản
B. Sốt cao co giật
C. Ho, khạc đờm
D. Máu lắng và bạch cầu tăng cao
E. Khàn tiếng tiến tới mất tiếng
353. Nói giọng mũi hở có thể gặp trong
- A. Vẹo vách ngăn
B. Polyp mũi hai bên
C. Polyp mũi một bên
D. Hở hàm ếch
E. Thoái hóa cuốn mũi giữa
354. Cho bệnh nhân thở hơi nước nóng có lẫn tinh dầu để giảm bớt xung huyết vùng họng gọi là
- A. Khí dung họng
B. Xông họng
C. Bơm thuốc họng
D. Phun thuốc họng
E. Rửa họng

355. Phương pháp xông hơi nước nóng với tinh dầu thường được áp dụng trong:

- A. Viêm xoang trước
- B. Viêm xoang sau
- C. Viêm xoang trước và viêm xoang sau
- D. Viêm họng – thanh quản cấp
- E. Viêm đa xoang mạn tính

356. Vị trí sau dưới của màng nhĩ:

- A. Hay bị thủng khi ngoáy tai
- B. Có thể bị chích rạch màng nhĩ trong viêm tai giữa cấp ứ mủ
- C. Hay bị viêm khi tắm để nước vào tai
- D. Hay bị thủng khi có dị vật sống vào tai
- E. Là vị trí có xương con, nên dễ bị nghe kém khi bị thủng nhĩ

357. Hình ảnh vú bò của màng nhĩ có thể gặp trong:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa mạn tính
- C. Viêm tai giữa do thay đổi áp lực
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
- E. Viêm tai giữa cấp ứ mủ

358. Đau nhói trong tai hay tức ở tai như bị đứt nút, là triệu chứng của bệnh:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa mạn tính
- C. Viêm tai giữa do thay đổi áp lực
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
- E. Viêm tai giữa cấp ứ mủ

359. Ù tai tiếng trầm là triệu chứng không gặp trong bệnh:

- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết
- B. Viêm tai giữa cấp mủ
- C. Viêm tai giữa do thay đổi áp lực
- D. Viêm mê nhĩ
- E. Viêm tai giữa cấp sau các bệnh nhiễm trùng lây

360. Yếu tố nguy cơ nào không liên quan đến viêm tai giữa cấp trẻ em:

- A. Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên
- B. Vấn đề dinh dưỡng
- C. Ăn uống và tắm rửa không hợp vệ sinh
- D. Thời gian bú mẹ của trẻ
- E. Vệ sinh cá nhân và ô nhiễm môi trường

361. Hình ảnh màng nhĩ lõm có thể gặp trong

- A. Viêm tai giữa do dị ứng
- B. Viêm tai giữa do chấn thương
- C. Viêm tai giữa do nhiễm trùng
- D. Viêm tai giữa do tắc vòi nhĩ
- E. Viêm tai giữa sau sỏi

362. Nguyên nhân của viêm tai xương chũm cấp:

- A. Viêm tai giữa sau ngoáy tai
- B. Viêm tai giữa sau nằm
- C. Viêm tai giữa cấp do tắm nước vào tai

- D. Viêm tai giữa cấp không được điều trị tốt
- E. Viêm tai giữa cấp sau khi bị dị vật vào tai
363. Viêm tai giữa là một bệnh hay gặp:
- A. Ở người lớn do đi hớt tóc và ngoáy tai gây thủng màng nhĩ
- B. Ở trẻ em do khi tắm để nước vào trong tai
- C. Ở trẻ em do hay bị viêm mũi họng, viêm VA
- D. Ở người lớn tuổi
- E. Ở người lớn nhiều hơn ở trẻ em
364. Bệnh nhân có tiếng tự vang trong tai, có thể gặp trong:
- A. Viêm tai giữa mạn tính có thủng màng nhĩ
- B. Chấn thương gây thủng màng nhĩ
- C. Viêm tai giữa do tắc vòi nhĩ
- D. Viêm tai xương chũm mạn tính
- E. Viêm tai giữa cấp sau sỏi
365. Tắc vòi Eustache có triệu chứng:
- A. Chỉ có ù tai
- B. Chỉ có nghe kém nhẹ
- C. Ù tai và nghe kém tiếp nhận
- D. Ù tai và nghe kém hỗn hợp
- E. Ù tai và nghe kém dẫn truyền
366. Triệu chứng có thể gặp trong áp xe tiểu não:
- A. Tăng cơ lực
- B. Rối tâm và quá tâm
- C. Tăng phản xạ gân xương
- D. Sốt cao rét run
- E. Mất trí nhớ
367. Chọn câu có nội dung đúng nhất:
- A. Biến chứng nội sọ do tai có thể gặp khắp nơi trên thế giới
- B. Biến chứng nội sọ do tai thường gặp ở nam nhiều hơn ở nữ
- C. Biến chứng nội sọ do tai hay gặp ở thôn quê, nơi mức sống còn thấp, ý thức y tế kém, việc chăm sóc sức khỏe ban đầu chưa tốt
- D. Biến chứng nội sọ do tai chỉ gặp ở người lớn
- E. Biến chứng nội sọ do tai hiện nay không còn nữa
368. Trong viêm tĩnh mạch bên do tai, bệnh nhân thường nhập viện vì:
- A. Đau tai dữ dội
- B. Chảy mủ tai nhiều và hôi
- C. Ù tai và nghe kém
- D. Sốt cao, rét run, tình trạng nhiễm trùng nhiễm độc, suy nhược cơ thể
- E. Chóng mặt nôn mửa
369. Chọn câu đúng nhất:
- A. Biến chứng nội sọ do tai ở VN hay gặp là liệt dtk VII
- B. Nôn mửa là triệu chứng có giá trị nhất để chẩn đoán áp xe tiểu não do tai
- C. Rối tâm là tr/c có giá trị nhất để chẩn đoán áp xe đại não do tai
- D. Ở trẻ em khi tắm nước vào tai có thể gây viêm tai
- E. Biến chứng nội sọ do tai ở VN hay gặp là viêm màng não
370. Thể xuất ngoại Zygoma hay gặp ở lứa tuổi:

- A. Ở bất kỳ tuổi nào
B. Dưới 1 tuổi
C. Dưới 10 tuổi
D. Từ 5 đến 15 tuổi
E. Chỉ gặp ở người lớn
371. Chọn câu nào sau đây đúng
- A. Khi chảy mủ tai kéo dài trên 1 tháng, nên dùng kháng sinh toàn thân mạnh ngay
B. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm cần điều trị sớm và tích cực ở tuyến cơ sở trong vòng 2 tuần, nếu không đỡ thì chuyển lên tuyến trên ngay
C. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm là một cấp cứu trong Tai Mũi Họng
D. Khi có bệnh tích cholesteatome điều trị bảo tồn cần làm sạch loại bệnh tích này để tránh các biến chứng nguy hiểm
E. Cần theo dõi sát và chụp phim Schuller hàng tuần để biết tiên triển của bệnh
372. Trong chỉ định chụp phim Schuller, ý nào sau đây không đúng:
- A. Để đánh giá các thông bào xương chũm
B. Được chỉ định trong viêm tai xương chũm cấp và mạn tính
C. Có thể thấy được hình ảnh nghi ngờ cholesteatome
D. Là căn cứ chính để chỉ định phẫu thuật tai cấp cứu
E. Được chỉ định trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
373. Thể xuất ngoại Bézold:
- A. Hay gặp nhất trong các thể xuất ngoại
B. Là loại xuất ngoại ở mòm chũm, dễ chẩn đoán nhầm với ap xe cơ ức-đòn-chũm
C. Dễ gây liệt mặt
D. Chỉ gặp ở trẻ em
E. Là loại xuất ngoại sâu, khó chẩn đoán
374. Màng nhĩ thủng rộng, bờ nham nhỡ, sát khung xương, sập góc sau trên là triệu chứng thực thể thường gặp trong bệnh:
- A. Viêm tai giữa cấp xuất tiết dịch thắm
B. Viêm tai giữa cấp tính
C. Viêm tai giữa mạn tính
D. Viêm tai xương chũm mạn tính thường
E. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
375. Trên cơ sở một viêm tai xương chũm mạn tính thường, có các triệu chứng của một đợt cấp tính và đe dọa có biến chứng được gọi là:
- A. Viêm tai xương chũm mạn tính đợt cấp
B. Viêm tai xương chũm mạn tính tái diễn
C. Viêm tai xương chũm mạn tính tái phát
D. Viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
E. Viêm tai xương chũm mạn tính có biến chứng nội sọ
376. Khớp giữa xương búa và xương đe bị tổn thương, có thể gây ra:
- A. Chảy máu tươi ra ống tai ngoài
B. Điếc dẫn truyền
C. Thủng màng nhĩ
D. Điếc hỗn hợp nhẹ
E. Điếc tiếp nhận
377. Làm thuốc tai ứ đọng, chống chỉ định trong trường hợp:

- A. Có lỗ thủng màng nhĩ cũ
 - B. Viêm tai giữa mạn tính
 - C. Viêm tai xương chũm mạn tính
 - D. **Chấn thương** tai
 - E. Nhọt ống tai ngoài
378. Triệu chứng nào có giá trị nhất trong viêm tai xương chũm mạn tính hồi viêm
- A. **Sập góc sau trên và ấn xương chũm có phản ứng đau rõ rệt**
 - B. Màng nhĩ phồng toàn bộ
 - C. Màng nhĩ thủng rộng ở trung tâm
 - D. Màng nhĩ bị co kéo
 - E. Màng nhĩ có hình ảnh vú bò
379. Điều trị viêm tai giữa cấp giai đoạn xung huyết bằng cách:
- A. Chích màng nhĩ
 - B. Chụp phim Schuller và tiêm kháng sinh toàn thân
 - C. Chích màng nhĩ rồi làm thuốc tai hàng ngày cho đến khi lành bệnh
 - D. Nhỏ thuốc **sắt trung ở mũi và kháng sinh** nếu có sốt cao
 - E. Nên dùng kháng sinh kỵ khí phối hợp ngay từ đầu
380. Chọn câu đúng nhất:
- A. VTG mạn tính là một bệnh hiếm gặp ở Việt Nam
 - B. VTG mạn tính là một bệnh còn phổ biến ở Việt Nam, chỉ gặp ở trẻ em
 - C. VTG mạn tính là một bệnh còn phổ biến ở Việt Nam, chỉ gặp ở người lớn
 - D. VTG mạn tính là một bệnh **còn phổ biến ở Việt Nam, gặp ở mọi** lứa tuổi
 - E. VTG mạn tính là một bệnh hiếm ở Việt Nam và các nước trên thế giới.